

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3838/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 12 năm 2017

SỞ TÀI CHÍNH HÀ TỈNH  
CÔNG VĂN ĐẾN  
Ngày: 27-12-2017  
Số: 14432  
Chuyên: - 12/12/17

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách nhà nước năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh khoá XVII, Kỳ họp thứ 3 Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi các cấp ngân sách; tỷ lệ (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2017 - 2020; định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh khoá XVII, Kỳ họp thứ 5 về dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét đề nghị của Sở Tài chính và Cục Thuế tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao dự toán thu - chi ngân sách năm 2018 cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp, các tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, các nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh và các huyện, thành phố, thị xã, các xã, phường, thị trấn; bao gồm cả các khoản ngân sách tỉnh đã chi ứng trước phải thu hồi vào dự toán ngân sách năm 2018 (Chi tiết tại các Phụ lục ban hành kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ dự toán được giao, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ ngân sách cấp mình; chỉ đạo các xã, phường, thị trấn quyết định phân bổ dự toán ngân sách năm 2018; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính kết quả thực hiện.

Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh thực hiện quy trình phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc kịp thời, đúng quy định; đồng thời tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

1. Bố trí nguồn đảm bảo thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 theo quy định bao gồm:

- 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ).

- 50% nguồn tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất), bao gồm tăng thu thực hiện năm 2017 so dự toán năm 2017, tăng thu dự toán năm 2018 so với dự toán năm 2017 (nếu có).

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương từ năm 2017 trở về trước chưa sử dụng hết chuyển sang (nếu có).

- 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2018 sau khi trừ chi phí trực tiếp phục vụ cho công tác thu nhưng chưa được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí; riêng ngành y tế là 35% sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hoá chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao, chi phí chi trả tiền lương, chế độ phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật nếu đã kết cấu trong giá dịch vụ khám, chữa bệnh.

2. Đối với chi đầu tư phát triển, khi quyết định phân bổ phải ưu tiên bố trí trả nợ vay, thu hồi tạm ứng, thanh toán nợ xây dựng cơ bản, bố trí vốn đối ứng các dự án để thu hút đầu tư từ các nguồn khác.

3. Thực hiện vay theo hạn mức của Trung ương để bố trí trả nợ vay đến hạn; tiết kiệm các khoản chi ngân sách, huy động, lồng ghép các nguồn vốn ngân sách khác để bổ sung nguồn lực đảm bảo thực hiện các cơ chế chính sách của tỉnh theo Nghị quyết HĐND tỉnh đã ban hành.

4. Đối với nhiệm vụ chi thực hiện từ nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn xổ số kiến thiết được điều hành theo từng mục tiêu cụ thể, giải ngân theo khối lượng thực hiện và tiến độ thu ngân sách (kể cả các khoản chi có tính chất đầu tư), trường hợp hụt thu phải có giải pháp điều chỉnh kịp thời giảm chi tương ứng. Ưu tiên bố trí từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất để bố trí trả nợ các khoản vay đến hạn, trích bổ sung Quỹ Phát triển đất, thu hồi vốn ứng trước ngân sách, đầu tư các dự án quan trọng cấp bách của tỉnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách - HĐND tỉnh;
- Lưu VT, TKCT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đặng Quốc Khánh**

**Phụ lục số 01**

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2018		
	Tổng số	Trong đó:	
		Tỉnh thu	Huyện, xã thu
1	2=3+4	3	4
<b>A- NGÀNH THUẾ THU VÀ THU KHÁC NGÂN SÁCH</b>	<b>6.000.000</b>	<b>3.527.000</b>	<b>2.473.000</b>
<b>I- NGÀNH THUẾ THU</b>	<b>5.845.000</b>	<b>3.460.374</b>	<b>2.384.626</b>
1-Thu từ XNQD	2.504.200	2.412.484	91.716
- Thu DN trong nước	1.324.200	1.262.484	61.716
- Thu từ DN nước ngoài	1.180.000	1.150.000	30.000
2-Thu CTN và dịch vụ NQD	750.000	242.590	507.410
3-Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000		10.000
4-Thu cấp quyền sử dụng đất	1.200.000		1.200.000
5-Tiền thuê đất, mặt nước	114.000		114.000
6-Lệ phí trước bạ	275.000		275.000
7-Thu phí và lệ phí	113.000	62.300	50.700
8-Thu xổ số kiến thiết	13.000	13.000	
9-Thuế thu nhập cá nhân	220.000	130.000	90.000
10-Thuế bảo vệ môi trường	600.000	600.000	
11-Cấp quyền khai thác khoáng sản	45.800		45.800
<b>II- THU KHÁC NGÂN SÁCH</b>	<b>116.000</b>	<b>66.626</b>	<b>49.374</b>
<i>Trong đó: - Thu phạt ATGT</i>			
<b>III- THU TẠI XÃ</b>	<b>39.000</b>		<b>39.000</b>
<b>B- CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NSNN</b>	<b>53.675</b>	<b>53.675</b>	<b>0</b>
Phí môi trường		1.865	
Thu phí dịch vụ VH, TT, DL		170	
Thu từ kết quả chống buôn lậu, xử phạt, tịch thu cấp lại		40.000	
Thu từ các hoạt động HCSN, các khoản thu khác		11.640	
<b>C- THU HẢI QUAN</b>	<b>3.400.000</b>	<b>3.400.000</b>	<b>0</b>

CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2018		
	Tổng số	Trong đó:	
		Tỉnh thu	Huyện, xã thu
1	2=3+4	3	4
Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B+C)	9.453.675	6.980.675	2.473.000
Chia ra: * Thu NSTW	3.884.107	3.855.707	28.400
* Thu NSDP	5.569.568	3.694.598	1.874.970
<b>D- THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>8.775.364</b>	<b>8.775.364</b>	<b>0</b>
1. Bổ sung cân đối, CCTL, CĐCS	5.719.191	5.719.191	
2. Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	156.627	156.627	
3. Bù giảm thu DT 2018 để thực hiện CCTL	197.653	197.653	
4. Bổ sung có mục tiêu	1.500.808	1.500.808	
- Bổ sung có MT bằng vốn trong nước	1.302.968	1.302.968	
- Bổ sung có MT bằng vốn nước ngoài	197.840	197.840	
5. Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện một số chế độ, chính sách của Trung ương	884.088	884.088	
Trong đó: Vốn nước ngoài	140.500	140.500	
6. Chương trình mục tiêu quốc gia	316.997	316.997	
<b>F- THU VAY</b>	<b>165.000</b>	<b>165.000</b>	
<b>G- DỰ KIẾN THU CÁC NHIỆM VỤ CHƯA CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NĂM SAU</b>	<b>400.000</b>	<b>400.000</b>	
<b>H- CHUYỂN NGUỒN</b>			
<b>TỔNG THU NSDP</b>	<b>14.909.932</b>	<b>13.034.962</b>	<b>1.874.970</b>

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



**Phụ lục số 02**  
**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2018			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	14.909.932	8.302.001	4.941.474	1.666.457
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	3.438.877	2.458.165	554.023	426.689
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư XDCB</b>	2.096.898	2.096.898		
a	Chi ĐT XDCB tập trung trong nước	596.090	596.090		
b	Vốn ĐT XDCB nước ngoài	197.840	197.840		
c	Đầu tư có mục tiêu từ NSTW	634.000	634.000		
d	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	103.968	103.968		
e	Nguồn Trái phiếu Chính phủ	565.000	565.000		
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn để lại theo chế độ quy định</b>	1.293.979	313.267	554.023	426.689
a	Tiền thuê đất 2 đô thị, địa bàn các xã nông thôn mới	80.979		52.300	28.679
b	Cấp lại có mục tiêu vốn xỏ kiến kiến thiết	13.000	13.000		
c	Tiền cấp quyền sử dụng đất	1.200.000	300.267	501.723	398.010
	<i>Trong đó:</i>				
	- Chi phí đầu tư Đề án Quỹ đất (55% tạm tính)	121.000	45.100	75.900	
	- Nguồn tiền đất còn lại	1.079.000	255.167	425.823	398.010

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2018			
		Tổng số	Trong đó:		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	+ Từ nguồn Quỹ phát triển đất	99.000	49.657	49.343	
	+ Theo Nguồn vay đầu tư của BTC trên địa bàn TPHT, TXHL	69.000	69.000		
	+ Đất hạ tầng tái định cư dự án Formosa	50.000	25.000	25.000	
	+ Tiền đất phát sinh trên các địa bàn khác	861.000	111.510	351.480	398.010
	<i>* Phân bổ như sau</i>	<i>1.079.000</i>	<i>255.167</i>	<i>425.823</i>	<i>398.010</i>
	+ Đầu tư các mục tiêu do Huyện xã quản lý	823.833		425.823	398.010
	+ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	50.000	50.000		
	+ Hỗ trợ chi phí giải phóng mặt bằng các dự án	20.000	20.000		
	+ Kinh phí lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước, xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai, đối ứng dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Hà Tĩnh; kinh phí đo mới, chỉnh lý bản đồ địa chính;...	20.000	20.000		
	+ Các dự án quan trọng, cấp bách khác của địa phương	165.167	165.167		
4	Dự kiến Chi từ nguồn bội chi	48.000	48.000		
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	9.429.258	3.907.327	4.309.015	1.212.916
1	Chi quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể	2.016.472	762.671	320.145	933.656
	<i>Trong đó:</i>				
	- Quản lý nhà nước		282.936		
	- Hoạt động đặc thù HĐND tỉnh (đã chuyển qua VP HĐND 2 tỷ)		20.000		
	- Hoạt động đột xuất UBND tỉnh và các ngành (đã chuyển qua VP UBND 5 tỷ)		7.000		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2018			
		Tổng số	Trong đó:		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Kinh phí Đảng (Gồm PC cấp ủy, PC tham niên, kiểm tra, tăng huy hiệu đảng bậc cao, khối DN, KCB định kỳ, CD phụ cấp, các nhiệm vụ đặc thù)	155.000			
	- Dự kiến nhiệm vụ đột xuất của cấp ủy	6.000			
	- Bổ lỗ phát hành ấn phẩm, nhiệm vụ khác	20.328			
	+ Bổ lỗ báo, báo ĐT + tiền nhuận bút, khác	13.308			
	+ Bổ lỗ tạp chí tư tưởng	2.000			
	+ Bản tin Dân vận, UB kiểm tra, Nội chính	850			
	+ Trang Web Đảng bộ tỉnh, Đảng ủy Khối CCQ tỉnh, Khối doanh nghiệp	670			
	+ Giao ban Báo chí	500			
	+ Các nhiệm vụ khác	3.000			
	- Tổ chức chính trị xã hội	21.242			
	- Sự nghiệp khác	31.086			
	- Đoàn ra, đoàn vào	15.000			
	- Các hội nghề nghiệp, xã hội	15.816			
	- Đối ứng các dự án HCSN	10.000			
	- Tuyên truyền giáo dục pháp luật; Kinh phí mua hộ tịch, hộ khẩu; Xây dựng văn bản PL, Hỗ trợ PL cho DN	2.940			
	- Trung tâm xúc tiến đầu tư	800			
	+ Trung tâm hỗ trợ Doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh	450			
	+ Trung tâm thuộc Khu kinh tế Vũng Áng	350			

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2018			
		Tổng số	Trong đó:		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Quản lý giá tài sản công		800		
	- Công tác địa giới hành chính (Sở Nội vụ)		400		
	- Hỗ trợ hoạt động các Ban kiểm nhiệm		1.760		
	- Sửa chữa công sở, MSSC tài sản các đơn vị HCSN		50.000		
	- Các chế độ chính sách về quản lý hành chính		10.000		
	- Quỹ thi đua khen thưởng tỉnh		17.000		
	- Quỹ hỗ trợ Hội nông dân		1.000		
	- DK Thực hiện ND 29/2013/CP về CB BCT, thôn, chi hội		39.523		
	- Chi từ nguồn phí, lệ phí HCSN để lại chi		9.000		
	- Bồi dưỡng kiến thức QLHCNN cho CC cấp xã		3.500		
	- Hỗ trợ các nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra		1.500		
	- Kinh phí thực hiện đối với các TCCS Đảng (NSTW)		40.040		
2	<b>Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề</b>		<b>1.105.752</b>		<b>2.686.721</b>
	- Sự nghiệp giáo dục		886.968		2.646.083
	<i>Trong đó:</i>				
	+ NS giao, Học bổng HSDT nội trú, trường THPT chuyên		403.480		
	+ Bổ sung TL, PC; CD theo ND 61, 116 CP		90.000		
	+ Chuyển xếp lương, chuyển đổi mầm non, TH phổ thông sang công lập, HD Kế toán, Y tế học đường (NSTW)		120.000		



TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2018		
		Tổng số	Trong đó:	
			NS tỉnh	NS huyện
	+ Dự kiến tăng biên chế SN, hỗ trợ xử lý dôi dư		30.000	
	+ Mua sắm, sửa chữa CSVC, trường lớp		50.000	
	- Các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục (Chính sách Phát triển ngành GD-ĐT 15 tỷ; CS Trường chuyên và các trường THPT 4 tỷ; ĐA ngoại ngữ 15 tỷ; Sáp nhập trường 23 tỷ)		57.000	
	+ Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của ngành		25.000	
	+ Hỗ trợ chương trình Sửa học đường theo QĐ 1340/QĐ-TTg ngày 8/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ		15.000	
	+ Đảm bảo tỷ lệ (%) chỉ hoạt động sự nghiệp GD theo quy định và các chế độ chính sách khác chưa được cân đối trong dự toán		96.488	
	- Sự nghiệp đào tạo	259.422	218.784	40.638
	+ Ngân sách cấp (Gồm ĐT NLLĐ KT, ĐT Lào, Thu hút theo Quyết định số 14)		98.650	
	+ Tăng cường CSVC các cơ sở dạy nghề (Cao đẳng Nghề Việt Đức 6 tỷ; Cao đẳng Văn hóa, Thể thao và Du lịch Nguyễn Du 6 tỷ; Trung cấp Kỹ nghệ 6 tỷ)		18.000	
	+ Đào tạo CA xã (PL CA xã)		2.000	
	+ Đào tạo hoàn thiện THCN QS xã (QĐ số 779/TTg)		3.634	
	+ Đào tạo lý luận chính trị, chuyên đề theo KH của Tỉnh ủy		15.000	
	+ Các chính sách về Đào tạo do tỉnh ban hành: Chính sách phát triển đại học, chính sách đào tạo nghề v.v.. (phần bổ sau)		20.000	
	+ Tăng cường CSVC trường Đại học		20.000	
	+ Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ Hội LH phụ nữ; hỗ trợ thành lập mới, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ HTX (NSTW)		1.500	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2018			
		Tổng số	Trong đó:		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	+ BSTL, BHXH, CD, CSCĐ khác		40.000		
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp y tế</b>	<b>536.177</b>	<b>359.047</b>	<b>177.130</b>	
	- Ngân sách đảm bảo		119.847		
	- Phụ cấp độc hại, Chương trình HIV, VS an toàn thực phẩm		1.200		
	- Tăng chi y tế dự phòng 3 tỷ; CTMT Y tế 3 tỷ; NĐ 116, 64: 4 tỷ		10.000		
	- Tăng cường cơ sở vật chất bệnh viện tuyến tỉnh		30.000		
	- Tăng cường cơ sở vật chất bệnh viện tuyến huyện và trạm y tế xã (phần bổ sung)		100.000		
	- Dự kiến nguồn đảm bảo bù lương và các chế độ khác liên quan đến con người		15.000		
	- Các đề án, chính sách thực lĩnh vực Y tế: (ĐA Chăm sóc SK nhân dân 30 tỷ; CS Dân số 10 tỷ; DA kiểm soát mất cân bằng giới tính 1 tỷ; CT phòng, chống HIV 3 tỷ; DA phát triển kỹ thuật cao, chuyên sâu tại BVĐK tỉnh 25 ĐA tăng cường năng lực hệ thống tuyến xã 5 tỷ; Quỹ khám bệnh người nghèo 8 tỷ; KH chăm sóc SK người cao tuổi 1 tỷ)		83.000		
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch</b>	<b>155.190</b>	<b>103.986</b>	<b>19.421</b>	<b>31.783</b>
	- Ngân sách cấp (KP thường xuyên)		39.382		
	- Trợ cấp tai nạn, trợ cấp nghỉ thi đấu		500		
	- Sáng tạo báo chí các hội VHNT, Hội nhà báo ĐP (NSTW bổ sung)		1.465		
	- Chế độ DD HLV, VĐV thành tích cao, thi đấu, khác		6.384		
	- Tiền công HLV, VĐV tập huấn, thi đấu		1.450		
	- Bảo vệ di tích theo QĐ 26, BH Vận động viên		255		

Dự toán năm 2018				
TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó:	
			NS tỉnh	NS huyện NS xã
	- BCD phong trào đoàn kết toàn dân, Đội TT lưu động		1.050	
	- Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh		4.500	
	- Liên hoan dân ca ví dặm cấp tỉnh		2.000	
	- Các đề án, chính sách lĩnh vực văn hóa (Tăng cường thiết chế VH 10 tỷ; Phát triển du lịch 15 tỷ; Phát triển thể thao thành tích cao 10 tỷ; bảo tồn, phát huy dân ca Ví, dặm 2 tỷ; trùng tu di tích 10 tỷ)		47.000	
<b>5</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh, truyền hình</b>	<b>54.000</b>	<b>40.350</b>	<b>13.650</b>
	- Ngân sách cấp (KP thường xuyên)		18.450	
	- Bổ sung PTH trạm phát lại		1.400	
	- Bổ sung nhuận bút		2.500	
	- Phát sóng kênh truyền hình Hà Tĩnh lên vệ tinh		1.000	
	- Hỗ trợ xe truyền hình di động		15.000	
	- Hỗ trợ khác		2.000	
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp công nghệ thông tin</b>	<b>6.800</b>	<b>6.800</b>	
	- Ngân sách cấp (KP thường xuyên)		4.500	
	- Kinh phí thực hiện chính sách (ĐA Phát triển và nâng cao hiệu quả đài truyền thanh không giấy 2 tỷ; CS đẩy mạnh ứng dụng CNTT 300 triệu)		2.300	
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp khoa học công nghệ</b>	<b>39.573</b>	<b>39.573</b>	
	- Ngân sách cấp (trong đó Quỹ khoa học: 3 tỷ)		29.573	
	- Các chính sách KHCN (ĐA Phát triển thị trường KHCN 5 tỷ; ĐA Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ 5 tỷ)		10.000	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2018			
		Tổng số	Trong đó:		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.066.271	531.531	414.381	120.359
	<i>Trong đó:</i>				
	- Chi thường xuyên các đơn vị, Hội NN		20.646		
	- Sự nghiệp chăm sóc trẻ em và KHH GD		3.298		
	<i>Trong đó: - CT CS Trẻ em có hoàn cảnh ĐB KK (Qũy BTTE)</i>		600		
	<i>- SN chăm sóc trẻ em (Số LĐ-TBXH)</i>		600		
	- Chi thường xuyên Quỹ bảo trợ trẻ em		500		
	- Chính sách cho gia đình chính sách, TB, LS		20.000		
	- Chính sách, chế độ đối với cán bộ thuộc diện TU quản lý		10.000		
	- Chính sách chế độ đảm bảo xã hội khác		4.200		
	Tr đó: + Sản GD việc làm		650		
	+ Điều tra cung lao động		300		
	+ Các đối tượng nghiệp Ma túy		1.200		
	+ Đón hái cốt, quả, thăm viếng đối tượng ngày lễ tết, QL đối tượng theo QĐ				
	16, Phổ biến PL lao động ...		1.300		
	+ Các KH chương trình của ngành lao động theo QĐ của UBND tỉnh (bao gồm điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo)		750		
	- Các chính sách ngành Lao động TB&XH (Hỗ trợ TE mở tìm theo QĐ 55a 2 tỷ; CS giảm nghèo bền vững 30 tỷ; CS đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng 3 tỷ)		35.000		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2018			
		Tổng số	Trong đó:		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- BHYT người nghèo, DTTS, vùng khó khăn, vùng khó khăn, người đang sinh sống tại vùng ĐBKK; BHYT học sinh, sinh viên; Đối tượng CCB, TNXP, trẻ em, cận nghèo, nông lâm ngư, diêm nghiệp, các đối tượng khác	437.887			
9	<b>Chi quốc phòng, BP, biên giới</b>	151.627	94.100	15.404	42.123
	- <i>Chi quân sự địa phương</i>	71.100			
	<i>Trong đó:</i>				
	+ Huấn luyện CD, TT; diễn tập, Dự bị động viên...	12.000			
	+ Hoạt động ban chỉ đạo ATLC	200			
	+ Báo quân đội	550			
	+ ĐTHL xã Đội trưởng	1.500			
	+ Kinh phí sàng lọc HIV cho bộ đội nhập ngũ	150			
	+ Chi hoạt động thường xuyên	13.000			
	+ Các chính sách chế độ về Quân sự	4.500			
	+ Hoạt động Hội đồng GDAN-QP	200			
	+ Đối ứng vốn chuẩn bị động viên (NSDP), các đơn vị khác	10.000			
	+ Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ tại Khu kinh tế Vũng Áng, sửa chữa tàu xuồng tuần tra đảo Sơn Dương, giao ban nước bạn Lào, sửa chữa vũ khí trang bị KT giúp nước bạn Lào	2.500			
	+ Các nhiệm vụ đột xuất khác về QP, QSDP (bao gồm đường hầm CH3- 02: 7 tỷ)	10.000			
	+ Dự kiến hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng thủ cấp huyện	1.500			

Dự toán năm 2018		Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó:		
				NS tỉnh	NS huyện	NS xã
		+ Dự kiến hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng thủ cấp tỉnh		15.000		
		- Chi công tác biên phòng, biên giới		23.000		
		+ Chi công tác biên giới		9.000		
		+ Chi công tác biên phòng và các nhiệm vụ khác		14.000		
<b>10</b>		<b>Chi an ninh</b>	<b>78.575</b>	<b>51.324</b>	<b>18.415</b>	<b>8.836</b>
		- Chi thường xuyên (Gồm cả Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ tại KKT VA; Đưa đón các Đoàn; Hỗ trợ TH Luật PCCC; PCTN, buôn lậu; Tình báo; Hỗ trợ thi hành luật PCCC, Hỗ trợ mua sắm...)		27.000		
		- Các nhiệm vụ đột xuất về an ninh cấp tỉnh và thành phố		4.000		
		- Bổ trí thu hồi ứng kinh phí xây dựng trụ sở Công an tỉnh				
		- Kinh phí diễn tập phòng chống khủng bố		2.000		
		- Dự án ứng dụng Công nghệ thông tin phục vụ CCHC		5.000		
		- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (NSTW)	17.344	8.824	8.520	
		- Các chính sách, nhiệm vụ đột xuất khác về ANTTDP		4.500		
<b>11</b>		<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>990.751</b>	<b>360.723</b>	<b>562.352</b>	<b>67.676</b>
		<i>Trong đó:</i>				
11.1		Chi sự nghiệp NN, TL, thủy sản (Bao gồm Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng quản lý rủi ro thiên tai 2 tỷ)		76.257		
11.2		Sự nghiệp Kiểm Lâm (Bao gồm bổ sung kinh phí phòng chống cháy rừng 4 tỷ)		11.970		
11.3		Sự nghiệp công thương (CS dùng hàng Việt, TTSP)		8.526		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2018			
		Tổng số	Trong đó:		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
11.4	Phòng chống khác phục thiên tai		3.000		
11.5	Hỗ trợ hoạt động của Ban PCLB tỉnh		1.000		
11.6	Sự nghiệp tài nguyên, đất đai		8.283		
11.7	Sự nghiệp xây dựng		1.400		
11.8	Sự nghiệp Giao thông (bao gồm kinh phí trật tự an toàn giao thông 2,75 tỷ; Hỗ trợ gác cầu yếu 250 triệu; Quy hoạch tổng thể phát triển dịch vụ logistic: 1 tỷ)		7.000		
11.9	Duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh lộ, huyện lộ		35.000		
11.10	Bổ sung tiền lương, BHTN, BHXH các SNKT, HNN		5.000		
11.11	CS trợ giá hỗ trợ Hộ nghèo vùng KK (QĐ số 102/TTg)		13.131		
11.12	Hỗ trợ khuyến khích công tác thu ngân sách (các cơ quan thu)		5.000		
11.13	Chính sách miễn thu thủy lợi phí (NSTW)	141.187	85.656	53.068	
11.14	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa (NSTW)	63.104		63.104	
11.15	Bù Hỗ trợ kiến thiết thị chính ngoài định mức		25.000		
11.16	Hỗ trợ phát triển các đô thị theo Nghị quyết HĐND tỉnh		25.000		
11.17	Chính sách phát triển cụm công nghiệp (bao gồm hỗ trợ xử lý môi trường tại các cụm CN)		10.000		
11.18	Chính sách hỗ trợ phát triển HTX		12.500		
11.19	Bổ sung kinh phí hỗ trợ Ngân hàng chính sách cho vay		7.000		
11.20	Cấp vốn điều lệ Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh		20.000		
<b>12</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường</b>	<b>130.120</b>	<b>71.960</b>	<b>58.160</b>	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2018			
		Tổng số	Trong đó:		NS xã
			NS tỉnh	NS huyện	
	<i>Trong đó:</i>				
	- SNMT (Số TNMT, CSMT CA tính 400 triệu)		6.960		
	- Hỗ trợ thực hiện các Đề án (Trám lấp giếng; Điều tra tồn lưu hóa chất thuốc BVTV)		5.000		
	- Đề án bảo vệ môi trường		40.000	30.000	
	- Dự kiến hỗ trợ bù chi phí vận chuyển rác thải tại các HTX môi trường		10.000		
	- Hỗ trợ xử lý môi trường khác		10.000		
13	DK Hỗ trợ các CS TW ban hành đo ĐP đảm bảo (NSTW)	80.000			
14	Chi ĐH, kỹ niệm ngày lễ lớn, kỹ niệm ngành	30.000	30.000		
15	Chi từ kết quả thu được để lại theo chế độ	30.000	30.000		
16	Hỗ trợ các cơ quan pháp luật (Viện, Tòa, TH án....., bao gồm Hội thẩm Tòa án ND tỉnh 200 triệu)	2.000	2.000		
17	Hỗ trợ phần mềm, tập huấn Luật NSNN, Luật Kế toán và các văn bản dưới Luật cho khối huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn	5.000	5.000		
18	Chính sách tôn giáo	1.200	1.200		
19	Chi thực hiện nhiệm vụ quy hoạch của tỉnh	70.000	70.000		
20	DK chính sách mới do tỉnh ban hành	50.000	50.000		
21	Chi khác ngân sách	61.719	30.000	23.236	8.483
22	Thực hiện pháp lệnh CA xã (Trang phục: 5,850 tỷ và CDCS)	23.000	23.000		
23	Thực hiện Luật DQTV (T.phục, công cụ hỗ trợ và CDCS)	58.310	58.310		



TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2018			
		Tổng số	Trong đó:		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	Trong đó: - NV CQ quân sự các cấp (BCHQS tỉnh)	15.000	15.000		
	- Trang phục DQTV (BCHQS tỉnh) (NSTW)	16.310	16.310		
	- Dụng cụ hỗ trợ cho DQTV	7.000	7.000		
	- Các nhiệm vụ, CDCS khác về DQTV	20.000	20.000		
III	CHI MỘT SỐ NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ	310.000	310.000		
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	248.263	142.975	78.436	26.852
V	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.340	1.340		
VI	SCL, MS TÀI SẢN VÀ CÁC NV ĐỘT XUẤT KHÁC	70.000	70.000		
VII	DỰ KIẾN NGUỒN CCTL, CDCS THEO TL	117.697	117.697		
VIII	KINH PHÍ CHUẨN BỊ ĐỘNG VIÊN (NSTW)	10.000	10.000		
IX	TRẢ NỢ, THU HỒI TẠM ỨNG NS	7.000	7.000		
X	THỰC HIỆN CÁC NV ĐỘT XUẤT KHÓI HUYỆN XÁ	25.000	25.000		
XI	CHÍNH SÁCH BÌNH ỒN GIÁ	10.000	10.000		
XII	CHI CS NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN VÀ NÔNG THÔN MỚI	220.000	220.000		
XIII	CHI CÁC SỰ NGHIỆP DO NSTW ĐẢM BẢO (vốn ngoài nước)	140.500	140.500		
XV	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG	316.997	316.997		
XVI	CHI TRẢ NỢ VAY ĐẾN HẠN (Dự án RE II: 10 tỷ; trả nợ vay 4 chương trình: 105 tỷ; trả nợ vay các dự án ngoài nước: 50 tỷ)	165.000	165.000		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2018		
		Tổng số	Trong đó:	
		NS tỉnh	NS huyện	NS xã
XVII	DỰ KIẾN CHI CÁC NHIỆM VỤ CỦA TỈNH TỰ THU CHUYÊN NGUYÊN NĂM TRƯỚC	400.000	400.000	

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Phụ lục số 03

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2017	Biên chế thực tế 2017	Quỹ lương kế hoạch	Định mức chi khác năm 2018 theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra	KP dân quân tự vệ, PC Cựu CB	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác	Tổng số NS cấp năm 2018	Giao thu phí, lệ phí
	<b>Tổng số</b>	<b>2.038</b>	<b>1.841</b>	<b>212.468</b>	<b>68.920</b>	<b>810</b>	<b>625</b>	<b>1.074</b>	<b>600</b>	<b>95.774</b>	<b>4.062</b>	<b>384.333</b>	<b>44.665</b>
<b>I</b>	<b>Quản lý nhà nước</b>	<b>1.537</b>	<b>1.403</b>	<b>167.905</b>	<b>53.536</b>	<b>360</b>	<b>500</b>	<b>1.050</b>	<b>600</b>	<b>55.569</b>	<b>3.416</b>	<b>282.936</b>	<b>29.665</b>
<b>A</b>	<b>Khối quản lý NN cấp I</b>	<b>910</b>	<b>846</b>	<b>96.621</b>	<b>32.251</b>	<b>360</b>	<b>500</b>	<b>212</b>	<b>600</b>	<b>43.080</b>	<b>1.751</b>	<b>175.375</b>	<b>25.905</b>
1	Sở Giáo dục Đào tạo	60	52	8.147	2.322		25	16	30		116	10.656	
2	Sở Xây dựng	32	29	3.068	1.120		25		30		56	4.299	2.550
3	Sở Y tế	36	34	3.784	1.260		25	8	30		63	5.170	1.400
4	Văn phòng HĐND	38	32	4.589	1.330		25	0	30	4.000	67	10.041	
5	Hỗ trợ Đoàn ĐBQH				0			0		740	0	740	
6	Thanh tra tỉnh	43	42	4.980	1.592		25	88	30	3.150	80	9.944	10.000
	<i>Trong đó: Trích lại theo TT 90</i>				0			0		3.000	0	3.000	
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51	51	4.994	1.785		25	6	30	1.000	89	7.929	720
8	Sở Tài chính	70	68	7.079	2.450		25	14	30	1.300	123	11.020	
	<i>Trong đó: Trích lại theo TT 90</i>									1.000		1.000	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2017	Biên chế thực tế 2017	Quỹ lương kế hoạch	Định mức chi khác năm 2018 theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra	KP dân quân tự vệ, PC Cựu CB	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác	Tổng số NS cấp năm 2018	Giao thu phí, lệ phí
9	Sở Nông nghiệp PTNT	47	41	5.180	1.645		25	10	30	100	82	7.073	150
10	Sở Tư pháp	35	32	3.201	1.225		25	4	30	350	200	5.035	1.500
11	Sở Lao động TB&XH	54	49	5.567	1.890		25	14	30	330	95	7.951	15
12	Sở Công thương	45	43	4.220	1.575		25	8	30		79	5.937	241
13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	47	47	4.701	1.645		25	6	30		82	6.489	
14	Sở Tài nguyên - Môi trường	51	47	5.167	1.785		25	16	30	410	89	7.523	470
15	Sở Giao thông vận tải	34	34	3.449	1.190		25	0	30		60	4.754	8.209
16	Sở Khoa học CN	32	29	3.058	1.120		25	6	30		56	4.295	50
17	Sở Nội vụ	33	32	3.306	1.155		25	8	30	450	58	5.031	
18	Văn phòng UBND tỉnh	65	58	6.983	2.275		25	0	30	11.500	114	20.927	
19	Sở Ngoại vụ	21	19	1.953	735	90	25	4	30	5.850	37	8.724	
	Trong đó đoàn ra, đoàn vào				0			0		5.000	0	5.000	
20	BQL Khu kinh tế tỉnh	77	69	9.478	2.787		25	0	30	300	139	12.759	600
21	Sở Thông tin và Truyền Thông	25	24	2.471	875	90	25	4	30		44	3.538	
22	Văn phòng điều phối NTM	9	9	784	315	90		0			16	1.205	
23	Văn phòng Ban ATGT	5	5	463	175	90		0			9	737	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2017	Biên chế thực tế 2017	Quy hoạch	Định mức chi khác năm 2018 theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra	KP dân quân tự vệ, PC Cựu CB	Nghịệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác	Tổng số NS cấp năm 2018	Giao thu phí, lệ phí
24	KP Bồi thường và chi trả bồi thường theo TT 71				0			0		1.100	0	1.100	
25	Phục vụ công tác xây dựng kế hoạch									1.500	0	1.500	
26	Đột xuất, tăng biên chế, BS quỹ lương... (trong đó CNTT phục vụ QLNN 2 tỷ)				0			0		10.000	0	10.000	
<b>B</b>	<b>Đơn vị QLNN cấp II</b>	<b>627</b>	<b>557</b>	<b>71.284</b>	<b>21.285</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>838</b>	<b>0</b>	<b>12.489</b>	<b>1.665</b>	<b>107.561</b>	<b>3.760</b>
24	Ban thi đua khen thưởng	12	10	1.228	360			0		2.063	18	3.669	
	Trong đó KP thi đua khen thưởng				0			0		1.800	0	1.800	
25	Ban tôn giáo	12	11	1.259	378			0			19	1.656	
26	Chi cục văn thư lưu trữ	7	5	604	210			0		1.000	11	1.825	1.500
27	Chi cục dân số - KHHGD	16	15	1.566	480			0			24	2.070	
28	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	14	14	1.206	420			0		100	21	1.747	100
29	Chi cục bảo vệ môi trường	14	14	1.186	420			0			21	1.627	1.395
30	Chi cục Biên và hải đảo và TN nước	8	8	661	240			0			12	913	40
31	Chi Cục Quản lý thị trường	77	72	8.502	2.634			150		100	132	11.518	
32	Chi cục phát triển nông thôn	19	18	1.787	570			0		200	329	2.886	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2017	Biên chế thực tế 2017	Quý lương kế hoạch	Định mức chi khác năm 2018 theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra	KP dân quân tự vệ, PC Cựu CB	Nghị vụ đặc thù	Bổ sung chi khác	Tổng số NS cấp năm 2018	Giao thu phí, lệ phí
33	Chi cục KL+ 12 Hạt KL các huyện + đội CD	265	224	35.860	9.970			474		400	499	47.203	
34	Chi cục Trồng trọt và BVTV	24	22	2.080	720			8			36	2.844	35
35	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	26	25	2.455	780			8			39	3.282	360
36	Chi cục Quản lý CL nông lâm thủy sản	12	11	1.206	360			4		200	18	1.788	30
37	Chi cục thủy lợi (nhập CC Đê điều)	38	33	3.477	1.140			28			57	4.702	
38	Chi cục Thủy sản	34	29	3.217	1.020			16		200	351	4.804	300
39	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	15	14	1.419	450			0			23	1.892	
40	Thanh tra giao thông	19	19	2.102	683			52			34	2.872	
41	Thanh tra xây dựng	11	10	1.070	330			22			17	1.438	
42	Trung tâm hành chính công tỉnh	4	3	397	120			76		1.612	6	2.211	
43	Cải cách HC ISO, chỉnh lý tài liệu:	0	0		0			0		2.914	0	2.914	0
	- Cải cách HC, ISO				0			0		1.300	0	1.300	
	- Chính lý TL				0			0		1.614	0	1.614	
44	Đốt xuất, mua sắm, sửa chữa				0			0		3.700	0	3.700	
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp khác</b>	<b>179</b>	<b>155</b>	<b>13.456</b>	<b>5.370</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>24</b>		<b>11.967</b>	<b>269</b>	<b>31.086</b>	<b>15.000</b>

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2017	Biên chế thực tế 2017	Quỹ lương kế hoạch	Định mức chi khác năm 2018 theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra	KP dân quân tự vệ, PC Cựu CB	Nghịệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác	Tổng số NS cấp năm 2018	Giao thu phí, lệ phí
1	P Công chứng số I	6	5	418	180			0			9	607	250
2	P Công chứng số II	5	5	374	150			0			8	532	400
3	TT Hỗ trợ doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh	12	9	756	360			0		200	18	1.334	
4	Trung tâm DV bán đấu giá tài sản	7	5	559	210			0		300	11	1.079	
5	TT Dịch vụ Tài chính công	4	4	306	120			0		500	6	932	800
6	TT Xúc tiến ĐT và cung ứng NL khu KT	12	12	1.080	360			0		860	18	2.318	1.200
7	BQL Cửa khẩu QT Cầu Treo	9	5	872	270			0		1.060	14	2.215	5.700
8	Ban QLDT Đồng Lộc	14	14	1.061	420			0		300	21	1.802	
9	TT hoạt động thanh thiếu nhi	11	9	815	330			0			17	1.161	
10	Tổng đội TNXPXDKTM Tây sơn	6	6	496	180			0		250	9	935	
11	Tổng đội TNXPXDKTM Phúc Trạch	5	4	344	150			0		50	8	551	
12	TT Hướng nghiệp Thủy sản TNXP	3	3	201	90			0			5	295	
13	BQL Khu tưởng niệm Lý Tự Trọng	4	4	324	120			0		150	6	600	
14	TTDN và hỗ trợ VL nông dân	11	11	687	330			0			17	1.034	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2017	Biên chế thực tế 2017	Quỹ lương kế hoạch	Định mức chi khác năm 2018 theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra	KP dân quân tự vệ, PC Cựu CB	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác	Tổng số NS cấp năm 2018	Giao thu phí, lệ phí
15	Trung tâm Nước sạch và VS MTNT	9	7	836	270			0			14	1.120	6.650
16	Trung tâm công báo tin học	12	8	977	360			0		640	18	1.995	
17	TT dịch thuật dịch vụ đối ngoại	2	2	150	60			0		100	3	313	
18	Trung tâm trợ giúp pháp lý	13	11	940	390			24		450	20	1.823	
19	Quỹ Phát triển phụ nữ	2	2	131	60			0			3	194	
20	UBND Công giáo	1	1	72	30			0		50	2	154	
21	TT Thông tin (Thuộc ĐBBQH)	5	5	267	150			0		757	8	1.181	
22	BQL DA đền bù TĐC Ngân Trươi Cẩm Trang				0			0			0	0	
23	BQL Khu vực mỏ sát Thạch Khê	13	13	1.059	390			0		290	20	1.758	
24	Văn phòng đại diện sông cá	2	2	144	60			0			3	207	
25	Ban QL các DA trọng điểm	2	1	141	60			0			3	204	
26	Chi cục Văn thư lưu trữ (Phần SN)	9	7	445	270			0			14	729	
27	Đoàn luật sư				0			0		90	0	90	
28	Hỗ trợ TH cải cách TP theo NQ49/BCT				0			0		160	0	160	
29	BVD ngày vì người nghèo				0			0		90	0	90	



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2017	Biên chế thực tế 2017	Quỹ lương kế hoạch	Định mức chi khác năm 2018 theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra	KP dân quân tự vệ, PC Cựu CB	Nghị quyết vụ đặc thù	Bổ sung chi khác	Tổng số NS cấp năm 2018	Giao thu phí, lệ phí
30	Ban đổi mới DN				0			0		50	0	50	
31	Ban chỉ đạo CCHC				0			0		110	0	110	
32	Hỗ trợ công tác giám định tài chính				0			0		380	0	380	
33	Ban chỉ đạo XĐGN và ATLĐ				0			0		140	0	140	
34	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ				0			0		200	0	200	
35	Trợ giúp pháp lý cho người nghèo và ĐTCS				0			0		490	0	490	
36	Đội xuất, tăng biên chế				0			0		4.300	0	4.300	
<b>III</b>	<b>Các tổ chức chính trị</b>	<b>106</b>	<b>93</b>	<b>12.375</b>	<b>3.710</b>	<b>450</b>	<b>125</b>	<b>0</b>		<b>4.397</b>	<b>186</b>	<b>21.242</b>	<b>0</b>
1	Tỉnh đoàn	29	23	2.840	1.015	90	25	0		500	51	4.520	
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ (gồm cả đề án 938, 939: 600 triệu)	22	20	2.383	770	90	25	0		800	39	4.107	
3	Hội Nông Dân	21	18	2.670	735	90	25	0		250	37	3.807	
4	Hội Cựu Chiến binh	12	12	1.525	420	90	25	0		300	21	2.381	
5	Mặt trận tỉnh	22	20	2.957	770	90	25	0		847	39	4.727	
6	Đại hội nhiệm kỳ IX Hội nông dân				0			0		500	0	500	
7	Đại hội nhiệm kỳ				0			0			0	0	
8	Đội xuất, mua sắm, sửa chữa				0			0		1.200	0	1.200	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2017	Biên chế thực tế 2017	Quỹ lương kế hoạch	Định mức chi khác năm 2018 theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra	KP dân quân tự vệ, PC Cựu CB	Nghịệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác	Tổng số NS cấp năm 2018	Giao thu phí, lệ phí
IV	Hội nghề nghiệp	88	85	8.377	2.464	0	0	0		4.975	0	15.816	0
1	Liên minh HTX	20	20	1.550	560			0		255		2.365	
2	Hội Nhà báo	5	5	397	140			0		250		787	
3	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	9	8	962	252			0		450		1.664	
4	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	12	12	971	336			0		500		1.807	
5	Hội Chữ thập đỏ	11	11	1.073	308			0		230		1.611	
6	Hội người mù	10	10	1.096	280			0				1.376	
7	Hội Đông y	5	5	425	140			0				565	
8	Hội Luật gia	2	2	288	56			0		250		594	
9	Hội khuyến học	2	2	258	56			0		200		514	
10	Hội người cao tuổi	2	2	202	56			0				258	
11	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	2	2	158	56			0				214	
12	Hội Cựu TN xung phong	2	1	385	56			0				441	
13	Hội NN chất độc da cam-Dioxin	2	2	242	56			0		150		448	
14	Hội Người Khuyết tật và trẻ em mồ côi	2	2	241	56			0		100		397	
15	Hội Liên hiệp thanh niên	2	1	129	56			0				185	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2017	Biên chế thực tế 2017	Quỹ lương kế hoạch	Định mức chi khác năm 2018 theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra	KP dân quân tự vệ, PC Cựu CB	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác	Tổng số NS cấp năm 2018	Giao thu phí, lệ phí
16	Hội Bảo vệ QL người tiêu dùng				0			0		150		150	
17	Hội Làm vườn				0			0		150		150	
18	Hội Kiến trúc sư				0			0		150		150	
19	Hội Kế hoạch hóa gia đình				0			0		100		100	
20	Hội Châm cứu				0			0		100		100	
21	Hội Sinh vật cảnh				0			0		100		100	
22	Hội Tâm năng dưỡng sinh-PHSK				0			0		100		100	
23	Hội cựu giáo chức				0			0		170		170	
24	Giai thưởng báo chí Trần Phú và Hội báo xuân				0			0		150		150	
25	Triển lãm ảnh mỹ thuật				0			0		150		150	
26	Hỗ trợ tạp chí Hồng Lĩnh				0			0		300		300	
27	Hỗ trợ tạp chí Hà Tĩnh Người làm báo				0			0		120		120	
28	Triển lãm mỹ thuật Bắc miền trung									150		150	
29	Đại Hội Hội Kiến trúc sư				0			0				0	
30	Đại hội Hội Chữ thập đỏ				0			0				0	
31	Đột xuất, mua sắm, sửa chữa				0			0		700		700	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2017	Biên chế thực tế 2017	Quỹ lương kế hoạch	Định mức chi khác năm 2018 theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra	KP dân quân tự vệ, PC Cựu CB	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác	Tổng số NS cấp năm 2018	Giao thu phí, lệ phí
V	Sự nghiệp Xã hội	128	105	10.354	3.840	0	0	0		17.106	192	31.492	0
1	TT Điều dưỡng người có công và BTXH	35	33	2.972	1.050			0		2.570	53	6.644	
2	Làng trẻ em mồ côi	22	21	1.696	660			0		1.909	33	4.298	
3	TTDN và GTVL người tàn tật	27	25	2.380	810			0		1.869	41	5.099	
4	Trung tâm GD Lao động XH	27	9	2.079	810			0		1.400	41	4.329	
5	TT Dịch vụ việc làm	8	8	615	240			0			12	867	
6	Quỹ bảo trợ Trẻ em - Văn phòng công tác XH	9	9	612	270			0		200	14	1.096	
7	SN dân số KHHGD				0			0		3.298	0	3.298	
	Trong đó: CS TE có H/C KK (Quỹ BTTE)				0			0		600	0	600	
	SN chăm sóc trẻ em (Sở LĐ)				0			0		600	0	600	
8	Hỗ trợ mô hình bảm sinh cho TE theo QĐ 55a/TTg				0			0		2.000	0	2.000	
9	Các chính sách khác	0	0	0	0			0		950	0	950	0
	Sàn Giao dịch việc làm				0			0		650	0	650	
	Điều tra cung lao động				0			0		300	0	300	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2017	Biên chế thực tế 2017	Quý lương kế hoạch	Định mức chi khác năm 2018 theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra	KP dân quân tự vệ, PC Cựu CB	Nghiệp vụ đặc thù	Bổ sung chi khác	Tổng số NS cấp năm 2018	Giao thu phí, lệ phí
10	Chỉ cho các đối tượng cai nghiện ma túy bắt buộc				0			0		1.000	0	1.000	
11	KP đón hài cốt LS; quà, thăm viếng đối tượng ngày lễ, tết; QL đối tượng theo QĐ 16; PB PL Lao động, hỗ trợ người có công tiêu biểu, điều tra cầu lao động...				0			0		1.170	0	1.170	
12	Các KH chăm sóc TE có hoàn cảnh KH, ĐA, CT ngành Lao động; Chăm sóc TE, Trợ giúp người khuyết tật...				0			0		540	0	540	
13	Điều tra hộ nghèo, cận nghèo				0			0		200	0	200	
VI	Các ban kiêm nhiệm	0	0	0	0	0	0	0		1.760	0	1.760	0
1	Ban chỉ đạo xuất khẩu				0			0		120	0	120	
2	Ban công tác phi Chính phủ				0			0		60	0	60	
3	Ban chỉ đạo công nghệ thông tin				0			0		60	0	60	
4	Ban đổi mới và phát triển kinh tế tập thể				0			0		60	0	60	
5	Ban chỉ đạo thực hiện QĐ 162				0			0		60	0	60	
6	Ban chỉ đạo CTMTQG				0			0		80	0	80	
7	Ban chỉ đạo thực hiện NQ 08				0			0		110	0	110	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2017	Biên chế thực tế 2017	Quý lương kế hoạch	Định mức chi khác năm 2018 theo BC	BS số, ngành, TC CT-XH từ 30 BC trở xuống	Hoạt động Ban vì tiến bộ phụ nữ	Trang phục thanh tra	KP dân quân tự vệ, PC Cựu CB	Nghiệp vụ đặc thù	Bộ sung chi khác	Tổng số NS cấp năm 2018	Giao thu phí, lệ phí
8	Ban phổ biến GDPL				0			0		110	0	110	
9	HD phối hợp liên ngành TGPL trong HD tổ tụng				0			0		130	0	130	
10	Ban công tác người cao tuổi				0			0		160	0	160	
11	BCĐ thực hiện DA đổi mới giám định tư pháp				0			0		110	0	110	
12	Ban Chi đạo 513				0			0		60	0	60	
13	Ban Chi đạo Chương trình PT thanh niên				0			0		60	0	60	
14	Ban chi đạo hội nhập quốc tế				0			0		60	0	60	
15	KP Ban chi đạo TĐĐK trên CS QĐ 794/2012				0			0		60	0	60	
16	Ban Chi đạo 389 (Hải quan)				0			0		110	0	110	
17	Ban Chi đạo ĐA 61 của tỉnh (Hội Nông dân)				0			0		150	0	150	
18	BCĐ Phòng, chống khủng bố				0			0		60	0	60	
19	Ban Chi đạo về nhân quyền				0			0		100	0	100	
20	Ban chi đạo hiến máu tình nguyện				0			0		50	0	50	
					0					50	0	50	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 04

**DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quý lương năm 2018	Chỉ tiêu tuyển sinh ( bình quân)				Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2018	Dự toán giao 2017	Chênh lệch DT 2018-2017	Thu sự nghiệp 2018
		KH	TT		Tổng cộng	ĐH	CĐ	TC						
	<b>Tổng số</b>	<b>593</b>	<b>568</b>	<b>54.237</b>	<b>10.070</b>	<b>1.530</b>	<b>1.962</b>	<b>5.535</b>	<b>40.226</b>	<b>7.591</b>	<b>102.054</b>	<b>100.892</b>	<b>(1.343)</b>	<b>66.531</b>
	- Ngân sách cấp										98.650	98.650	0	
	- Chi từ nguồn thu SN để cải cách tiền lương tại đơn vị										3.404	2.243	1.161	
1	Trường Chính trị Trần Phú	51	48	5.276					4.128		9.404	11.215	(1.811)	
2	Trường Đại học Hà Tĩnh	265	261	25.686	1.868	1.530	289	50	5.192	5.325	36.203	37.087	(884)	16.200
*	Chi thường xuyên	265	261	25.686	1.627	1.289	289	50	5.192		30.878	32.046	(1.168)	16.200
-	Su phạm				793	793	-		3.171		3.171	4.915	(1.744)	
-	Chuyên ngành				545	496	-	50	1.299		1.299	1.473	(174)	
-	Liên thông ĐH, CĐ chính quy				289	-	289	-	722		722	225	497	
*	Đào tạo sinh viên Lào	0	0	0	241	241	0	0	0	5.325	5.325	5.041	284	-
+	Học tiếng Việt				20	20	-			682	682	-		
+	Học chuyên ngành				221	221				4.643	4.643	5.041	(398)	
	- Ngân sách cấp										34.425		34.425	
	- Chi từ nguồn thu SN để cải cách tiền lương tại đơn vị										1.778		1.778	

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quý lương năm 2018	Chỉ tiêu tuyển sinh ( bình quân)				Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2018	Dự toán giao 2017	Chênh lệch DT 2018-2017	Thu sự nghiệp 2018
		KH	TT		Tổng cộng	ĐH	CD	TC					
3	Trường Cao đẳng Y tế	70	62	5.748	1.144	826	318	1.742	534	8.024	8.155	(131)	10.104
*	Chi thường xuyên	70	62	5.748	1.118	800	318	1.742		7.490	7.959	(469)	
*	Đào tạo sinh viên Lào				26	26			534	534	196	338	
	- Ngân sách cấp									7.626		7.626	
	- Chi từ nguồn thu SN để cải cách tiền lương tại đơn vị									398		398	
4	Trường Cao đẳng nghề Việt Đức	89	85	7.238	967	604	363	1.301	1.732	10.271	9.892	379	
*	Chi thường xuyên	89	85	7.238	872	509	363	1.301		8.539	8.632	(93)	
*	Đào tạo sinh viên Lào				95	95			1.732	1.732	1.260	472	
+	Học tiếng Việt				7	7			241	241	-		
+	Học chuyên ngành				88	88			1.491	1.491	1.260	231	
	- Ngân sách cấp									9.755		9.755	
	- Chi từ nguồn thu SN để cải cách tiền lương tại đơn vị									516		516	
5	Trường Cao đẳng Văn hóa, Thể thao và du lịch Nguyễn Du	52	48	5.100	312	64	248	924		6.024	5.688	336	1.389
	- Ngân sách cấp									5.671		5.671	
	- Chi từ nguồn thu SN để cải cách tiền lương tại đơn vị									353		353	
6	Trường Kỹ nghệ	28	28	2.293	1.257		1.153	1.736		4.029	3.488	541	7.943
	- Ngân sách cấp									3.870		3.870	



TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quý lương năm 2018	Chỉ tiêu tuyển sinh ( bình quân)				Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2018	Dự toán giao 2017	Chênh lệch DT 2018-2017	Thu sự nghiệp 2018
		KH	TT		Tổng cộng	ĐH	CD	TC					
	- Chi từ nguồn thu SN để cải cách tiền lương tại đơn vị											159	
7	Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh	35	34	2.731	1.979			1.483	2.528	4.952	307	27.595	
	- Ngân sách cấp									5.070	5.070		
	- Chi từ nguồn thu SN để cải cách tiền lương tại đơn vị										189		
8	Trường TC nghề Lý Tự Trọng	3	2	165	651			651	1.281	1.167	279	3.300	
	- Ngân sách cấp									1.435	1.435		
	- Chi từ nguồn thu SN để cải cách tiền lương tại đơn vị									11	11		
9	Trường Cao đẳng nghề công nghệ HT				1.201			179	1.220	1.138	82		
10	Trung tâm Dạy nghề, QCVL người TT								330	330	0		
11	Sở Giáo dục và Đào tạo								300	300	0		
	- Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ								300		300		
12	Sở Công Thương	0	0	0	691			691	859	930	(71)		
	- Trường CD luyện kim Hồng Lĩnh				691			691	829	900	(71)		
	- Bồi dưỡng, tập huấn								30	30	0		
13	Sở Lao động - Thương binh và xã hội								30	30	0		

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quý lượng năm 2018	Chỉ tiêu tuyển sinh ( bình quân)				Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2018	Dự toán giao 2017	Chênh lệch DT 2018-2017	Thu sự nghiệp 2018
		KH	TT		Tổng cộng	ĐH	CD	TC					
14	TT Huấn luyện ĐT thể thao								3.860	2.860	1.000		
15	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi							40	40	40	0		
16	Thanh tra tỉnh							30	30	30	0		
17	Chi cục QLTT							30	30	30	0		
18	Hội Cựu Chiến binh							40	40	40	0		
19	Hội Nông dân							400	400	400	0		
20	Hội LHPN tỉnh							40	40	150	(110)		
21	Mặt trận tỉnh							40	40	40	0		
22	Tỉnh đoàn							40	40	40	0		
23	Sở Nội vụ							40	40	40	0		
24	Sở Kế hoạch và Đầu tư							50	50	100	(50)		
25	Sở Xây dựng							30	30	30	0		
26	Sở Tư pháp (ĐT nghiệp vụ tư pháp toàn tỉnh)							30	30	30	0		
27	Sở Nông nghiệp và PTNT							80	80	40	40		
28	Sở Ngoại vụ							150	150	30	120		
29	Sở Thông tin và TT							650	650	550	100		
	- Đào tạo CB chuyên trách cấp xã							250	250	250	0		

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quý lượng năm 2018	Chỉ tiêu tuyển sinh ( bình quân)				Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2018	Dự toán giao 2017	Chênh lệch DT 2018-2017	Thu sự nghiệp 2018
		KH	TT		Tổng cộng	ĐH	CB	TC					
	-ĐT, nâng cao kỹ năng ứng dụng CNTT cho người dân, DN...							200	200	300	(100)		
	- Đào tạo nâng cao trình độ CNTT, an toàn an ninh mạng...							200	200		200		
30	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch							30	30	30	0		
31	Sở Y tế							40	40	40	0		
32	Sở Tài nguyên và Môi trường							30	30	30	0		
33	Ban quản lý KKT tỉnh							30	30	30	0		
34	TT Dịch vụ Tài chính công (TH KT xã, Luật NSNN, ND 16...)							400	400	400	0		
35	UBND tỉnh (TT Công báo tin học)							400	400	300	100		
36	Đài Phát thanh - Truyền hình							100	100	100	0		
37	Liên minh Hợp tác xã							300	300	300	0		
38	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật							40	40	40	0		
39	Hội Nhà báo							40	40	40	0		
40	Hội Người mù							150	150	150	0		
41	Hội Luật gia							30	30	30	0		
42	Hội Liên hiệp thanh niên							30	30	30	0		
43	Chi cục Dân số/KHH gia đình							100	100	150	(50)		
44	Văn phòng HĐND tỉnh								0	300	(300)		

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quý lương năm 2018	Chỉ tiêu tuyển sinh ( bình quân)				Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2018	Dự toán giao 2017	Chênh lệch DT 2018-2017	Thu sự nghiệp 2018
		KH	TT		Tổng cộng	ĐH	CD	TC						
45	TT hỗ trợ phát triển DN và Xúc tiến ĐT							150		150	150	0		
46	Chính sách thu hút, ĐTBD nguồn nhân lực							5.375		5.375	3.590	1.785		
47	Đào tạo, tập huấn cho doanh nghiệp, HTX							360		360	360	0		
48	Bổ sung đào tạo sinh viên Lào							3.000		3.000	3.000	0		
49	Thực hiện các nhiệm vụ đột xuất							2.500		2.500	3.000	(500)		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*(Signature)*

Phụ lục số 05

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Quốc doanh	Đầu tư nước ngoài	Ngoài QD	Thu nhập cá nhân	Trước bạ	Phí	Phi nông nghiệp	Thuế đất	Cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền sử dụng đất	Thu tại xã	Thu khác ngân sách
1	Huyện Kỳ Anh	131.000	500		18.000	3.891	12.700	3.000	109	3.000	4.300	79.000	2.500	4.000
2	TX Kỳ Anh	380.000	13.500	30.000	105.000	9.000	18.500	6.000	1.000	48.000	32.000	110.000	3.000	4.000
3	Huyện Cẩm Xuyên	165.000	1.940		31.000	6.200	25.000	4.000	360	6.000	2.500	80.000	4.000	4.000
4	TP Hà Tĩnh	807.000	17.000		160.500	34.409	94.800	7.000	6.020	25.380		452.000	3.391	6.500
5	Huyện Thạch Hà	205.000	6.465		28.500	6.000	28.000	3.500	500	12.000	35	110.000	5.000	5.000
6	Huyện Can Lộc	118.000	1.200		19.800	3.800	12.000	6.000	200	3.000	2.000	65.000	2.000	3.000
7	Huyện Đức Thọ	145.000	1.350		19.810	5.000	13.000	4.500	150	3.000		90.000	4.190	4.000
8	Huyện Nghi Xuân	130.000	8.000		26.000	4.900	17.000	3.200	530	3.980	996	60.000	2.820	2.574
9	Huyện Hương Sơn	80.000	1.900		18.469	4.000	13.000	3.000	31	2.000	2.600	30.000	2.000	3.000
10	Huyện Hương Khê	67.000	2.000		17.900	3.300	10.200	3.800	60	940		21.000	3.800	4.000
11	TX Hồng Lĩnh	102.000	1.000		32.431	5.500	14.500	3.000	870	5.100	1.100	30.000	2.999	5.500
12	Huyện Vũ Quang	33.000	2.941		14.000	1.000	3.500	2.000	150	600	209	5.000	1.600	2.000
13	Huyện Lộc Hà	110.000	3.920		16.000	3.000	12.800	1.700	20	1.000	60	68.000	1.700	1.800
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.473.000</b>	<b>61.716</b>	<b>30.000</b>	<b>507.410</b>	<b>90.000</b>	<b>275.000</b>	<b>50.700</b>	<b>10.000</b>	<b>114.000</b>	<b>45.800</b>	<b>1.200.000</b>	<b>39.000</b>	<b>49.374</b>

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 06

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, xã hưởng			Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh			Tổng thu ngân sách huyện		
			Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã	Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã	Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	Huyện Kỳ Anh	131.000	84.105	41.725	42.380	453.675	355.956	97.719	537.780	397.681	140.099
2	TX Kỳ Anh	380.000	230.500	200.185	30.315	215.814	168.578	47.236	446.314	368.763	77.551
3	Huyện Cẩm Xuyên	165.000	148.824	89.045	59.779	513.955	396.775	117.180	662.779	485.820	176.959
4	TP Hà Tĩnh	807.000	528.606	436.135	92.471	106.487	60.917	45.570	635.093	497.052	138.041
5	Huyện Thạch Hà	205.000	186.779	111.139	75.640	492.562	369.945	122.617	679.341	481.084	198.257
6	Huyện Can Lộc	118.000	106.030	60.280	45.750	485.943	387.536	98.407	591.973	447.816	144.157
7	Huyện Đức Thọ	145.000	137.390	64.746	72.644	408.969	309.683	99.286	546.359	374.429	171.930
8	Huyện Nghi Xuân	130.000	119.862	57.803	62.059	350.679	273.394	77.285	470.541	331.197	139.344
9	Huyện Hương Sơn	80.000	70.860	39.747	31.113	533.422	389.256	144.166	604.282	429.003	175.279
10	Huyện Hương Khê	67.000	61.910	33.541	28.369	463.824	364.872	98.952	525.734	398.413	127.321
11	TX Hồng Lĩnh	102.000	71.725	64.426	7.299	172.132	148.354	23.778	243.857	212.780	31.077
12	Huyện Vũ Quang	33.000	28.891	18.291	10.600	238.323	188.685	49.638	267.214	206.976	60.238
13	Huyện Lộc Hà	110.000	99.488	67.168	32.320	297.176	243.292	53.884	396.664	310.460	86.204
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.473.000</b>	<b>1.874.970</b>	<b>1.284.231</b>	<b>590.739</b>	<b>4.732.961</b>	<b>3.657.243</b>	<b>1.075.718</b>	<b>6.607.931</b>	<b>4.941.474</b>	<b>1.666.457</b>

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 07

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán chi ngân sách huyện, xã năm 2018									
		Tổng chi ngân sách huyện, xã	1. Chi ngân sách cấp huyện			Cộng	2. Chi ngân sách cấp xã			Cộng	
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng		
1	Huyện Kỳ Anh	537.780	7.800	382.837	7.044	140.099	34.200	103.879	2.020	2.020	
2	TX Kỳ Anh	446.314	91.300	273.051	4.412	77.551	20.800	55.701	1.050	1.050	
3	Huyện Cẩm Xuyên	662.779	33.538	444.264	8.018	176.959	42.100	132.328	2.531	2.531	
4	TP Hà Tĩnh	635.093	210.640	281.662	4.750	138.041	62.860	72.122	3.059	3.059	
5	Huyện Thạch Hà	679.341	53.925	419.614	7.545	198.257	60.500	135.150	2.607	2.607	
6	Huyện Can Lộc	591.973	27.350	413.038	7.428	144.157	34.800	107.312	2.045	2.045	
7	Huyện Đức Thọ	546.359	35.000	333.517	5.912	171.930	57.200	112.599	2.131	2.131	
8	Huyện Nghi Xuân	470.541	15.000	310.450	5.747	139.344	48.000	88.899	2.445	2.445	
9	Huyện Hương Sơn	604.282	9.000	411.925	8.078	175.279	20.100	152.127	3.052	3.052	
10	Huyện Hương Khê	525.734	5.000	385.415	7.998	127.321	15.859	109.177	2.285	2.285	
11	TX Hồng Lĩnh	243.857	25.100	184.767	2.913	31.077	1.600	28.224	1.253	1.253	
12	Huyện Vũ Quang	267.214	1.500	201.777	3.699	60.238	3.670	55.354	1.214	1.214	
13	Huyện Lộc Hà	396.664	38.870	266.698	4.892	86.204	25.000	60.044	1.160	1.160	
<b>Tổng cộng</b>		<b>6.607.931</b>	<b>554.023</b>	<b>4.309.015</b>	<b>78.436</b>	<b>1.666.457</b>	<b>426.689</b>	<b>1.212.916</b>	<b>26.852</b>	<b>26.852</b>	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 08

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	Quỹ đất sử dụng vốn vay Bộ Tài chính	69.000	69.000	0	0
2	Quỹ đất tái định cư các dự án	50.000	25.000	25.000	0
3	Đề án quỹ đất	220.000	94.757	125.243	0
a	Tỉnh làm Chủ đầu tư	82.000	74.440	7.560	0
-	55% Chi phí đầu tư	45.100	45.100	0	0
-	45% số thu còn lại	36.900	29.340	7.560	0
b	Huyện làm Chủ đầu tư	138.000	20.317	117.683	0
-	55% Chi phí đầu tư	75.900	0	75.900	0
-	45% số thu còn lại	62.100	20.317	41.783	0
4	<b>Quỹ đất còn lại</b>	<b>861.000</b>	<b>111.510</b>	<b>351.480</b>	<b>398.010</b>
a	Huyện Nông thôn mới	140.000	0	40.000	100.000
-	Huyện Đức Thọ	80.000	0	25.000	55.000
-	Huyện Nghi Xuân	60.000	0	15.000	45.000
b	Các đô thị	431.000	105.860	242.180	82.960
-	Thị xã Kỳ Anh	40.000	4.500	15.500	20.000



TT	Nội dung	Tổng cộng	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
-	Thành phố Hà Tĩnh	361.000	92.960	206.680	61.360
-	Thị xã Hồng Lĩnh	30.000	8.400	20.000	1.600
c	Các địa phương còn lại	290.000	5.650	69.300	215.050
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.200.000</b>	<b>300.267</b>	<b>501.723</b>	<b>398.010</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
CH

Phụ lục số 09

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2017		Kế hoạch đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2018	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
	<b>TỔNG SỐ</b>		1.635.072	909.506	512.679	132.777	1.200.000	
I	Phần huyện, xã hưởng						899.733	
II	Phần tỉnh hưởng						300.267	
(1)	Chi phí đầu tư tạm tính từ nguồn thu phát sinh theo Đề án phát triển quỹ đất của tỉnh						45.100	
(2)	Hỗ trợ chi phí giải phóng mặt bằng các dự án						20.000	
(3)	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới						50.000	
(4)	Đổi ứng kinh phí đo vẽ bản đồ địa chính, cấp GCNQSD đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai; xây dựng hệ thống thông tin TNMT; điều tra, đánh giá phân hạng đất; kinh phí định giá đất; đo mới, chỉnh lý bản đồ địa chính; quy hoạch sử dụng đất...;						20.000	Phân bổ chi tiết theo nhu cầu trong kế hoạch hằng năm.
(5)	Các dự án quan trọng, cấp bách của địa phương		1.635.072	909.506	512.679	132.777	165.167	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>							
1	Trung tâm Y tế huyện Kỳ Anh (giai đoạn 1)	406; 05/2/2016	150.000	150.000	5.000	5.000	25.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2017		Kế hoạch đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2018	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				
2	Đường Lê Duẩn kéo dài đoạn phía Nam Vincom đến đường Nguyễn Xí, phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh	3622; 18/9/2015	44.864	44.864	10.000	10.000	10.000	
3	Mở rộng, nâng cấp đường tỉnh lộ 9, đoạn từ cầu Hộ Độ đến trung tâm huyện Lộc Hà	4168 23/12/2013	482.742	112.118	446.156	88.317	10.000	
4	Đường Phúc Trạch - Hương Liên, huyện Hương Khê	3446; 13/11/2014	79.691	79.691	22.300	22.300	5.000	
5	Đường GTNT xã Sơn Ninh, huyện Hương Sơn	434; 08/2/2017	7.384	7.384	3.000	3.000	4.000	
6	Nâng cấp đường Gia Lách đi khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du, huyện Nghi Xuân (giai đoạn 2)	2763; 04/10/2016	195.017	41.954	21.223	4.160	9.000	
7	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Hương Khê và 8 xã vùng phụ cận thuộc huyện Hương Khê	1092; 09/5/2016	229.465	91.786	5.000	10.000	10.000	
8	Thanh toán KLHT các dự án thuộc Đề án phát triển dân tộc Chứt, xã Hương Liên, huyện Hương Khê		10.000	10.000			5.000	
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>							
1	Chỉnh trang Quảng trường thành phố Hà Tĩnh	3142; 30/10/2017	27.891	27.891			15.000	
2	Cầu Hà Linh, huyện Hương Khê	2821; 29/9/2017	47.000	47.000			5.000	
3	Cầu Vực Nậm xã Sơn Ninh, huyện Hương Sơn	3173; 30/10/2017	43.970	43.970			5.000	
4	Cầu Liên Hòa xã Đức Liên, huyện Vũ Quang	3174; 30/10/2017	81.000	81.000			10.000	
5	Đường trục chính KDL Nam Thiên Cẩm, huyện Cẩm Xuyên	2774/QĐ-UBND 26/9/2017	25.494	25.494			10.000	
6	Tuyến đường nội vùng Khu du lịch Xuân Thành, đoạn từ cầu Đông Hội đến sân Golf, xã Xuân Thành	2820; 29/9/2017	26.000	20.800			10.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2017		Kế hoạch đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2018	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn NSDP
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP						
7	Đường Huyện lộ 19 đoạn qua xã Đức An, huyện Đức Thọ	3158; 30/10/2017	98.840	39.840	98.840	39.840	10.000			
8	Nâng cấp tuyến đường ĐH.141 (đoạn từ QL1 đến Cầu Ái) xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh	3069; 20/10/2017	31.000	31.000	31.000	31.000	8.000			
9	Đường nội vùng xã Đức Đồng, huyện Đức Thọ	3284; 06/11/2017	43.006	43.006	43.006	43.006	10.000			
10	Đường giao thông nội vùng xã Phúc Đồng, huyện Hương Khê.	3168; 30/10/2017	11.708	11.708	11.708	11.708	4.167			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN ĐỐI ỨNG ODA NGUỒN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số quyết định	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch										Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn đối ứng nguồn ngân sách tập trung giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch vốn đối ứng ODA nguồn ngân sách tập trung năm 2018	Ghi chú	
			TMDT													
			Tổng số các nguồn (vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Trong đó						
				Tổng số	NSTW	Các nguồn vốn khác	Tổng số	Cấp phát từ ngân sách TW	Ngân sách địa phương vay lại	Tổng số	Cấp phát từ ngân sách TW	Ngân sách địa phương vay lại				
	<b>TỔNG SỐ</b>		7.261.966	933.141	929.742	5.399.083	4.643.139	755.944	197.809	45.000						
<b>I</b>	<b>DỰ ÁN HOÀN THÀNH</b>		715.942	137.038	71.252	507.653	489.635	18.018	17.309	4.500						
1	Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác sinh hoạt Hà Tĩnh	2585/QĐ-UBND ngày 05/8/2011	156.880	67.775	29.046	60.059	42.041	18.018	6.440	3.000						Thu hồi ứng trước 1,5 tỷ đồng
2	Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung, tỉnh Hà Tĩnh (ADB) (Giai đoạn - I)	1854/QĐ-BNN, 13/8/2013	308.757	36.359	15.583	256.815	256.815		6.500	500						
3	Hợp phần 3, dự án Quản lý rủi ro thiên tai - Tài trợ bổ sung vốn vay WB	643/QĐ-UBND ngày 14/3/2013	72.521		12.521	60.000	60.000		3.560	500						
4	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai năm 2005	Hiệp định 2273-VIE	177.784	47.005	14.102	130.779	130.779		809	500						
<b>II</b>	<b>DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP</b>		6.081.424	796.104	807.890	4.477.430	3.739.504	737.926	170.500	35.500						
a	Các dự án do tỉnh làm cơ quan chủ quản		4.165.081	796.104	475.769	2.893.208	2.286.233	606.975	88.000	21.500						
1	Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn (HIRDP)	3625/QĐ-UBND, 16/11/2009	385.329	58.002	24.858	302.469	302.469		8.500	2.000						
2	Phát triển các thành phố loại II	1586/QĐ-UBND ngày 5/6/2013 của UBND tỉnh	876.183	152.152	65.211	658.820	658.820		19.000	3.000						
3	Cải tạo và nâng cấp hệ thống tưới, ưu phục vụ sản xuất nông nghiệp và thoát lũ cho vùng Bắc Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu.	1556/QĐ-UBND ngày 15/6/2016	457.990	80.000	37.922	340.068	240.018	100.050	19.000	3.000						
4	Dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng các xã vùng ngập lụt tỉnh Hà Tĩnh nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.	2244/QĐ-TTg, 11/12/2014	667.800	213.696	120.204	333.900	267.120	66.780	16.000	4.000						
5	Hạ tầng cơ bản cho tăng trưởng toàn diện các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An và Hà Tĩnh" hợp phần tỉnh Hà Tĩnh	613/QĐ-TTg ngày 08/5/2017	1.420.927	182.375	208.184	1.030.368	590.223	440.145	21.500	8.500						

TT	Danh mục dự án	Số quyết định	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch										Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn đối ứng nguồn Ngân sách tập trung giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch vốn đối ứng ODA nguồn Ngân sách tập trung năm 2018	Ghi chú
			TMDT												
			Trong đó:												
			Vốn đối ứng			Trong đó			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						
Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	NSTW	Các nguồn vốn khác	Tổng số	Cấp phát từ ngân sách TW	Ngân sách địa phương vay lại	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số					
6	Chương trình tín dụng chuyển ngành JICA	Các Hiệp định	356.852	109.879	19.390	227.583	227.583	4.000	1.000						
<b>b</b>	<b>Các dự án do Bộ ngành TW làm cơ quan chủ quản</b>		<b>1.916.343</b>	<b>-</b>	<b>332.121</b>	<b>1.584.222</b>	<b>1.453.271</b>	<b>82.500</b>	<b>14.000</b>						
1	Dự án Trung học cơ sở khó khăn nhất (giai đoạn 2)	2178/QĐ-BGDĐT, 23/6/2014	32.450	4.500	4.500	27.950	27.950	3.000	500						
2	Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (WB)	3221/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	187.688	38.189	38.189	149.499	149.499	4.000	500						
3	Nạo vét và chỉnh trị luồng vào Cảng neo đầu tránh trú bão Cửa Sốt - Thạch Kim (thuộc Dự án Quản lý thiên tai: VN-Haz/WB5)	1840/QĐ-UBND ngày 26/6/2012; 2633/QĐ-UBND, ngày 12/9/2014	141.165	51.709	51.709	89.456	89.456	2.000	500						
4	Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung, tỉnh Hà Tĩnh (ADB) (Giai đoạn 2)	2225/QĐ-UBND, ngày 01/8/2012	337.043	64.862	64.862	272.181	272.181	16.000	3.000						
5	Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Hà Tĩnh (Jica)	2225/QĐ-UBND, ngày 01/8/2012	196.999	34.539	34.539	162.460	162.460	5.500	500						
6	Dự án quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	QĐ 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016	289.200	82.200	82.200	207.000	144.900	25.000	4.000						
7	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ đập, tỉnh Hà Tĩnh (WB8)	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	484.430	25.425	25.425	459.005	390.154	11.000	2.000						
8	Dự án "Chương trình đảo tạo nghệ 2011- Dự án thành phần 2" tại trường cao đẳng nghề Việt Đức Hà Tĩnh	629/QĐ-UBND ngày 15/3/2016	51.523	12.606	12.606	38.917	38.917	5.000	1.000						
9	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch phục vụ cho tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng tỉnh Hà Tĩnh	QĐ số 280/QĐ-TTg ngày 20/02/2014	195.845	18.091	18.091	177.754	177.754	11.000	2.000						
III	<b>DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI</b>		<b>464.600</b>	<b>-</b>	<b>50.600</b>	<b>414.000</b>	<b>414.000</b>	<b>-</b>	<b>5.000</b>						
1	Dự án Hỗ trợ khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai tại một số tỉnh Miền Trung	894/QĐ-UBND ngày 30/3/2017	464.600	50.600	50.600	414.000	414.000	10.000	5.000						

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 11

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH XDCB TẬP TRUNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3338/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)			Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách XDCB tập trung giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách XDCB tập trung năm 2018	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C)</b>		12.196.420	4.116.460	-	4.190.750	1.673.247	1.818.596	551.090	
<b>A</b>	<b>DỰ PHÒNG</b>							70.559	20.863	
<b>B</b>	<b>DỰ ÁN THUỘC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ</b>		5.793.185	2.768.767	-	2.083.018	735.016	1.009.954	325.729	
<b>I</b>	<b>HUYỆN CẨM XUYỀN</b>		415.705	233.592	-	-	-	118.231	25.169	
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)									
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp									
1	Dự án: Tu bổ, nâng cấp đê biển, đê cửa sông Lạc Hà, huyện Cẩm Xuyên	1178; 06/04/2011	98.042	76.042				26.696	4.469	
2	Dự án: Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên	3178; 04/12/2007	109.167	104.167				4.500	2.000	
3	Đường giao thông các xã miền núi Cẩm Duệ-Cẩm Thành-Cẩm Bình, huyện Cẩm Xuyên	2882; 05/10/2010	65.319					4.500	1.000	
(2)	Dự án sử dụng ngân sách địa phương									
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp									
1	Sửa chữa, nâng cấp đập Khe Lau, xã Cẩm Lĩnh, huyện Cẩm Xuyên	2593; 19/09/2017	23.762	23.762				16.335	3.500	
2	Nâng cấp đường giao thông trục chính xã Cẩm Hòa (tuyến đường 207)	4634; 2/12/2015	19.990	19.990				8.700	1.700	
3	Đường vào Nhà thờ Nguyễn Đình Liễn, huyện Cẩm Xuyên	2879/QĐ-UBND ngày 03/10/2014	9.631	9.631				2.500	2.500	
b	Dự án khởi công mới									
1	Đường Cẩm Dương - Cẩm Thịnh, huyện Cẩm Xuyên	301; 22/01/2015 572/HĐND 20/11/2015	89.794					55.000	10.000	
<b>II</b>	<b>HUYỆN CAN LỘC</b>		397.921	228.047	-	-	-	49.957	12.594	
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)									
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp									
1	Tôn tạo nâng cấp và mở rộng khu DTLS Xổ Viết Nghệ Tĩnh Ngã 3 Nghèn	2032 6/7/2009	92.773	10.085				3.389	389	
2	Đường cứu hộ, cứu nạn các xã vùng trũng huyện Can Lộc	807; 23/3/2011	128.070	88.070				15.000	3.000	

STT	Đanh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)			Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách XDCB tập trung giải đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách XDCB tập trung năm 2018	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		TMDT		TMDT				
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
3	Nâng cấp đê Tân Nghiên từ K0+00 đến K4+064,17 - Giai đoạn 1	3591; 08/12/2010	58.972	33.972			8.500	2.500		
4	Kê chống sét lò Kênh T9 thuộc xã Phú Lộc và xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc	873; 25/3/2011	22.186				1.155	1.155		
(2)	Dự án sử dụng ngân sách địa phương									
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp									
1	Đường giao thông nối thôn Chi Lê đi trung tâm xã đi Chợ Cường xã Sơn Lộc, huyện Can Lộc	3420; 01/09/2015	9.128	9.128			6.000	3.000		
2	Đường Xổ Viết kéo dài, thị trấn Nghiên, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	3236; 5/10/2011	86.792	86.792			15.913	2.550		
III	HUYỆN ĐỨC THỌ		313.625	75.988			34.989	11.988		
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)									
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp									
1	Đường từ Nhà thờ đi khu mộ và lên căn cứ địa Phan Đình Phùng	1240 8/5/2008	83.087	8.387			2.001	1.000		
2	Đường giao thông nông thôn xã Đức Hòa	1992; 17/7/2014; 3638; 26/11/2014	34.272	14.272			2.000	2.000		
3	Kê bờ tả sông La đoạn qua xã Trường Sơn và Liên Minh, huyện Đức Thọ	2018; 17/7/2008	76.196				1.800	1.800		
4	Đường trục chính nối từ Tỉnh lộ 5 vào trung tâm xã Đức Lạng, huyện Đức Thọ	131; 13/01/2010	66.741				9.500	3.500		
(2)	Dự án sử dụng ngân sách địa phương									
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp									
1	Hệ thống tiêu úng các xã Tùng Anh - Thị trấn - Đức Yên, huyện Đức Thọ	2135; 31/7/2014	53.329	53.329			19.688	3.688		
IV	HUYỆN HUƠNG KHÊ		534.455	360.030			197.812	70.739		
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)									
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp									
1	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống thủy lợi Khe Con - Hồ Vồ, xã Hương Giang	33; 06/01/2014	45.472				12.500	3.000		
2	Đập ông Lâm, bản Rào Tre, xã Hương Liên, huyện Hương Khê	3129; 26/9/2011	4.808				243	243		
3	Công trình thủy lợi Khe Gát, xã Hương Trai, huyện Hương Khê	2140; 13/8/2007	9.477				750	750		
4	Đường vào trung tâm xã Hòa Hải, Hương Bình, huyện Hương Khê	2917; 8/10/2010	75.760				5.900	900		
(2)	Dự án sử dụng ngân sách địa phương									
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp									
1	Kê chống sét lò bờ sông Ngân Sầu đoạn qua xã Hương Trạch	2360 19/7/2011	46.828	46.828			12.000	3.500		



STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)			Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách XDCB tập trung giải đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách XDCB tập trung năm 2018	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
2	Cầu Trố, Cầu Đất xã Hương Thủy, huyện Hương Khê	907; 29/10/2014	19.000	8.132			8.000	3.000		
3	Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Sâu qua xã Lộc Yên	719; 26/2/2015	45.000	19.000			20.901	4.096		
4	Đường giao thông nông thôn xã Hương Long (Hl011), huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	3961; 12/12/2014	9.581	9.581			1.000	1.000		
5	Đường Phúc Trạch - Hương Liên, huyện Hương Khê	3446; 13/11/2014	79.691	79.691			53.250	11.250		
b	Dự án khởi công mới									
1	Cầu Hà Linh, huyện Hương Khê	2821; 29/9/2017	47.000	47.000			10.000	8.000		
2	Cầu Rào Ngàn xã Hương Lâm	3159; 30/10/2017	20.988	20.988			10.000	6.000		
3	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn phục vụ phòng, chống ngập lụt cho nhân dân xã Phương Mỹ, huyện Hương Khê	3156; 30/10/2017	41.040	39.000			13.000	8.000		
4	Cầu Chợ Hóm xã Phương Mỹ, huyện Hương Khê	294; 02/02/2016	47.000	47.000			30.268	11.000		
5	Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào trung tâm xã Hương Thủy, huyện Hương Khê	3134; 30/10/2017	44.298	44.298			20.000	10.000		
V	HUYỆN HƯƠNG SON		748.703	408.174	-		122.603	36.671		
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương tạm nhận)									
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp									
1	Đường giao thông đến xã Sơn Bằng - Sơn Lê (Giai đoạn 1)	163; 20/01/2010	104.784	64.784			6.551	1.550		
2	Kè chống sạt lở bờ sông ngân phố đoạn qua xã Sơn Bằng	1459; 23/5/2010	14.991	1.501			621	621		
3	Đường Tây Lĩnh Hồng đi khu di tích Hải Thượng Lãn Ông (Đường vào trung tâm xã Sơn Quang)	3863; 31/12/2008 và 745; 21/3/2011	148.062	78.062			172.736	3.000		
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường 8B nối quốc lộ 8A - Giai đoạn 1	866/QĐ-UBND ngày 25/3/2011	138.000	132.000			12.000	3.000		
5	Đường ứng cứu lũ xã Sơn Diệm, huyện Hương Sơn	1524; 31/5/2010	102.937				18.000	3.000		
6	Đường giao thông liên xã Sơn Bình - Sơn Tân, huyện Hương Sơn (giai đoạn 2)	1651; 16/6/2014	21.434	10.964			6.500	1.500		
(2)	Dự án sử dụng ngân sách địa phương									
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp									
1	Đường nối cầu Mỹ Thịnh với Quốc lộ 8A	1284; 05/05/09	97.633				153.366	19.866		
2	Đường giao thông nông thôn xã Sơn Hòa, huyện Hương Sơn	3329; 13/10/2011	35.892	35.893				11.512	3.000	
b	Dự án khởi công mới									
1	Cầu Trung Lưu xã Sơn Tây, huyện Hương Sơn	4171; 30/10/2015	41.000	41.000				27.000	8.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)				Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách XDCB tập trung giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách XDCB tập trung năm 2018	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		TMDT				
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
2	Cầu Vực Năm xã Sơn Ninh, huyện Hương Sơn	3173; 30/10/2017	43.970	43.970					10.000	10.000		
VI	HUYỆN KỶ ANH											
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Đường đi dân vùng lũ xã Kỳ Thọ	1789; 22/6/2010	97.503	67.503					12.000	6.500		
2	Củng cố, nâng cấp đê Kỳ Thọ, huyện Kỳ Anh	2374; 19/7/2011	164.260	79.260					25.433	2.463		
3	Củng cố, nâng cấp đê Hải - Thu huyện Kỳ Anh	583; 08/3/2011	211.298	106.298					29.000	2.500		
4	Đường cứu hộ công trình thủy lợi hồ chứa nước Rào Trỏ và phát triển vùng Thượng - Tây, huyện Kỳ Anh	1226; 13/4/2015 4168; 30/10/2015; 2899; 06/10/2017	135.000						19.271	3.000		
(2)	Dự án sử dụng ngân sách địa phương											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Các tuyến đường giao thông quanh khu vực trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh	3810; 23/12/2016 1626; 16/6/2017	34.469	34.469					10.000	3.000		
b	Dự án khởi công mới											
1	Nâng cấp tuyến đường ĐH.141 (đoạn từ QL1 đến Cầu Ái) xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh	3069; 20/10/2017	31.000	31.000					5.000	5.000		
VII	HUYỆN LỘC HÀ											
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Dự án nâng cấp tuyến đê biển, đê cửa sông kết hợp giao thông dọc bờ biển (Giai đoạn 1)	1583; 9/6/2008	138.841	93.841					9.500	2.000		
2	Đường cứu hộ, cứu nạn cho nhân dân các xã ven biển huyện Lộc Hà - Giai đoạn 1	3920; 27/12/2010;	180.641						14.207	3.113		
3	Mở rộng, nâng cấp đường tỉnh lộ 9, đoạn từ cầu Hộ Độ đến trung tâm huyện Lộc Hà	3165 03/12/2007	214.438						16.085	3.500		
4	Trung tâm Dạy nghề - Hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên huyện Lộc Hà	3875; 24/12/2010	12.675						227	227		
(2)	Dự án sử dụng ngân sách địa phương											
a	Dự án khởi công mới											
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông liên xã Hồng Lộc - Phú Lưu, huyện Lộc Hà	540; 24/02/2017	56.669	56.669					35.000	25.000		
VIII	HUYỆN NGHĨ XUÂN											
			296.444	129.605					41.213	41.305		
											17.165	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)				Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách XDCB tập trung giải ngân 2016-2020	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách XDCB tập trung năm 2018	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		TMDT				
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Đường giao thông liên xã Tiên Điền - Xuân Yên	3268; 12/11/2010	5.560	35.560	5.560	10/4/2017	41.213	41.213	8.000	1.000		
2	Nâng cấp đê Hội Thống từ K0+00 đến K5+00	2826; 28/9/2010	57.219	109.219					474	474		
3	Dự án củng cố, bảo vệ nâng cấp đê Hội Thống Km5+00-Km12+250, huyện Nghi Xuân	1071/QĐ-UBND ngày 17/4/2008	-	73.574		17/9/2010	116.801		112	112		
4	Kê nạo vét lạch xã Xuân Thành	3555; 8/11/2010		11.265					261	261		
(2)	Dự án sử dụng ngân sách địa phương											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Đường giao thông nông thôn trục 2 xã Xuân Hội	3015; 10/10/2014	4.516	4.516					1.240	240		
2	Đường giao thông nông thôn giữa Đông Kỳ đi Đông Trầm vào khu trồng rau sạch công nghệ cao xã Xuân Thành, huyện Nghi Xuân	1205; 09/4/2015	9.374	9.374					800	800		
3	Đường trục ngang ra biển và vào khu chăn nuôi tập trung, sản xuất rau củ quả công nghệ cao xã Cổ Đạm	4147; 28/10/2015	10.516	10.516					4.918	2.278		
b	Dự án khởi công mới											
1	Nâng cấp đường giao thông liên xã Mỹ - Thành - Hoa, huyện Nghi Xuân	3722; 24/9/2015 735; 22/3/2017	32.422	32.422					17.000	9.000		
2	Đường giao thông phục vụ sản xuất nuôi trồng thủy sản và dân sinh thôn Đại Đồng, xã Cường Xuân	3360; 25/8/2015	9.998	9.998					8.500	3.000		
IX	HUYỆN THẠCH HÀ											
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Đường giao thông xã Thạch Liên	1124; 03/4/2011		39.400					12.999	3.000		
2	Đường vào trung tâm các xã Thạch Điền, Nam Hương, Thạch Hương, Thạch Xuân, huyện Thạch Hà - Giai đoạn I	2212; 30/7/2010	97.063	169.563					11.276	3.376		
3	Nâng cấp đê Hữu Phú huyện Thạch Hà đoạn từ K0+00 đến K10+00	3792; 21/12/2010	147.561	192.561				198.285	7.500	2.500		
(2)	Dự án sử dụng ngân sách địa phương											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Dự án hồ chứa nước Khe Giao thuộc hệ thống thủy lợi Khe Giao huyện Thạch Hà	227/QĐ-UBND, ngày 22/01/2010		112.037		2732/QĐ-UBND ngày 15/7/2015	137.990	25.953	11.000	3.000		
2	Đường giao thông liên thôn xã Thạch Đài, huyện Thạch Hà	356; 24/01/2014	4.963	4.963					2.500	500		
3	Đường vào trung tâm xã Thạch Lưu, huyện Thạch Hà	1208; 09/4/2015	14.294	14.294					3.500	1.500		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)				Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách XDCB tập trung giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách XDCB tập trung năm 2018	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
5	Đường giao thông nông thôn kết hợp vào khu chăn nuôi tập trung xã Thạch Lưu, huyện Thạch Hà	4139/QĐ-UBND; 28/10/2015	14.987	14.987			5.543	3.000				
X	THÀNH PHỐ HÀ TĨNH		283.388	172.456	-	103.000	75.773	92.484	36.153			
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Đường vào trung tâm các xã Thạch Trung, Thạch Hạ - TP Hà Tĩnh	3120; 27/10/2010 867; 25/3/2011	67.703	6.771		103.000	75.773	37.660	7.153			
2	Đê Đồng Môn đoạn từ cầu Cây đến cầu Phú (đoạn từ K11+263 đến K15+585)	2414; 11/9/2007 3433; 04/9/2015	151.352	101.352				29.824	10.000			
(2)	Dự án sử dụng ngân sách địa phương											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Đường giao thông nội đồng vùng Đồng Ghè, xã Thạch Hạ	3966; 12/12/2014	3.489	3.489				1.000	1.000			
2	Đường bao Sông Cút, đoạn nối từ đường 26/3 đến đường Nguyễn Trung Thiến, phường Văn Yên, thành phố Hà Tĩnh	321; 03/02/2016	10.999	10.999				4.000	3.000			
b	Dự án khởi công mới											
1	Đường Nguyễn Công Trứ đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lãn Ông, thành phố Hà Tĩnh (giai đoạn 1)	2322/QĐ-UBND 16/8/2017	49.845	49.845				20.000	15.000			
XI	THỊ XÃ HỒNG LĨNH		296.468	199.300	-	64.798	34.798	32.825	10.359			
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Trung tâm văn hóa thị xã Hồng Lĩnh	2856/28/9/2010	36.103	6.103	3940; 17/11/2014	64.798	34.798	3.302	302			
2	Nâng cấp mở rộng đường 3/2	2022; 12/7/2010	135.216	105.216				14.722	3.222			
3	Nâng cấp, mở rộng đường 19/5	2854; 28/9/2010	56.316	36.316				10.466	5.000			
4	Đường từ đê La Giang đến khu vực dân cư trung tâm phường Trung Lương, TX Hồng Lĩnh	864; 25/3/2011	17.168					2.671	171			
(2)	Dự án sử dụng ngân sách địa phương											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Đường vào trung tâm Phường Đức Thuận	3232; 5/10/2011	38.454	38.454				1.200	1.200			
2	Cầu Tân Hòa, xã Thuận Lộc	3282; 10/10/2011	13.211	13.211				464	464			
XII	THỊ XÃ KỶ ANH		290.259	113.496	-	-	-	33.549	21.661			
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)											

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)				Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách tập trung giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách XDCB tập trung năm 2018	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		TMDT				
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Củng cố, nâng cấp đê biển Kỳ Ninh đoạn từ K3+400 đến K8+00	3649; 26/11/2014	227.023	61.242						3.280	1.000	
(2)	Dự án sử dụng ngân sách địa phương											
a	Dự án khởi công mới											
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước, Khe Bò, huyện Kỳ Anh	3135; 27/10/2017	19.800	19.800						17.961	10.661	
2	Trụ sở làm việc Công an 6 phường thuộc Công an thị xã Kỳ Anh	3101; 23/10/2017	35.982	25.000						5.000	5.000	
3	Hệ thống điện chiếu sáng dọc QL 1A đoạn qua thôn Đông Yên, thuộc phường Kỳ Phương và xã Kỳ Nam, thị xã Kỳ Anh	3170; 30/10/2017	7.454	7.454						7.308	5.000	
XIII	HUYỆN VỤ QUANG											
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Dự án Đường Hòa Duyệt - Rủ Nón - Đức Lĩnh - Đức Bồng - Đức Hương - Hương Thọ, cầu rào huyện Vũ Quang - Giai đoạn 1	3395; 23/11/2010	184.997	36.999						17.881	3.000	
2	Đường cầu bê tông, cầu bê tông cốt thép xã Đức Bồng, Đức Lĩnh, Đức Giang, Ân Phú huyện Vũ Quang	3958; 30/12/2010	143.449							6.500	1.500	
(2)	Dự án sử dụng ngân sách địa phương											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Đường giao thông nội thị trấn Vũ Quang	3451; 13/11/2014	38.569	38.569						19.390	4.352	
2	Đường vào khu sản xuất, chăn nuôi tập trung vùng Khe Nầy xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang	2283; 12/8/2014	24.603	24.603						1.200	1.200	
C	DỰ ÁN THUỘC CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC											
I	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN											
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Độc Nguyễn	78; 7/11/2011	183.601	63.601						28.811	8.000	
2	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Khẩu, huyện Kỳ Anh (nay là thị xã Kỳ Anh) - Giai đoạn 1	3770; 27/11/2009	96.205	17.087						5.385	2.385	
3	Dự án xây dựng, nâng cấp và mở rộng vùng sản xuất giống lúa năng suất chất lượng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	280; 26/01/2011	32.475							988	988	
4	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống đường phục vụ sản xuất lâm nghiệp, phát triển rừng và bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng (giai đoạn 1)	3225; 31/10/2012	59.620							7.500	2.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)				Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách XDCB tập trung giải đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách XDCB tập trung năm 2018	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		TMBT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		TMDT				
		Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					
5	Tiểu dự án hồ chứa nước Khe Xá, Hệ thống thủy lợi Khe Giao, huyện Thạch Hà	362/, 10/11/09; 472, 10/02/10; 2929, 10/01/11	171.946	43.139	3977/QĐ-UBND;	206.565	77.758	10.000	1.000			
b	Dự án khởi công mới											
I	Hạ tầng nuôi trồng thủy sản xã Mai Phú và Hộ Độ, huyện Lộc Hà	2000; 18/7/2016	61.315					5.000	5.000			
II	CÔNG NGHIỆP		866.451	206.925	-	214.433	64.330	46.244	12.592			
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Hà Tĩnh	3985/QĐ-UBND 10/12/2013; 1428; 26/5/2014	561.900	84.285				22.244	3.592			
2	Đường và kẻ bờ sông Ngân Phố đoạn từ cầu Tây Sơn đến xã Sơn Tây, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (giai đoạn 2)	3254; 30/10/2014	79.163	31.665				7.000	4.000			
3	Nhà liên hợp tra khâu quốc tế Cầu Treo kết hợp Quốc môn	136; 13/01/2014	225.388	90.975	2823; 22/7/2015	214.433	64.330	17.000	5.000			
III	THƯƠNG MẠI - DU LỊCH		285.736	61.719	-	-	-	36.078	9.686			
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Đường vào KDL Cửa Thờ - Trại Tiều	2549; , 30/8/2010	90.719	61.719				3.900	400			
b	Dự án khởi công mới											
1	Năng cấp đường Gia Lách đi khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du, huyện Nghi Xuân (giai đoạn 2)	2763; 04/10/2016	195.017	-				32.178	9.286			
IV	GIAO THÔNG VẬN TẢI		544.891	76.292	-	167.344	67.344	71.059	29.059			
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Đường ống cứu hồ Kê Gổ, huyện Cẩm Xuyên	884; 28/3/2010	127.252	38.176				16.000	4.000			
2	Đường tránh ngập lũ thành phố Hà Tĩnh - Kê Gổ - Hương Khê (Km3+490 - Km9+00)	1061; 5/4/2011	217.778		4515; 20/11/2015	167.344	67.344	22.000	10.000			
3	Đường liên huyện miền núi Hồng Lĩnh-Cẩm Lộc - Lộc Hà - Giai đoạn 1	3073; 15/10/2010	157.315	13.000				24.890	6.890			
(2)	Dự án sử dụng ngân sách địa phương											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Đường và cầu vào đền thờ cô Tổng Bí thư Lê Duẩn, hồ Kê Gổ, huyện Cẩm Xuyên	1353/QĐ-UBND ngày 01/6/2016	24.900	7.470				6.000	6.000			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)				Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách XDCB tập trung giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách XDCB tập trung năm 2018	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		TMBT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		TMBT				
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
2	Cầu Con Đô, thị xã Hồng Lĩnh	1059/QĐ-UBND ngày 04/5/2016	17.646	17.646	17.646		2.169		2.169			
V	CẤP NƯỚC VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Bộc Nguyễn từ 24.000m3/ngày đêm lên 3.000m3/ngày đêm	2174; 01/8/2014	21.014	21.014	13.659		8.500		8.500			
2	Nâng cấp mở rộng Nhà máy nước Đức Thọ (giai đoạn 2)	1368; 17/5/2010	36.449	36.449			2.200		2.200			
3	Hệ thống đường ống cấp nước sạch phục vụ sản xuất cụm CN, tiểu thủ CN Bắc Cẩm Xuyên	3061; 07/8/2015	8.996	8.996	4.498		2.000		2.000			
4	Đầu tư xây dựng thêm 01 lò đốt rác thải thuộc Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải tại xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên	4174; 30/10/2015	22.953	22.953	11.476		1.100		1.100			
b	Dự án khởi công mới											
1	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Hương Khê và 8 xã vùng phụ cận thuộc huyện Hương Khê	1092; 09/5/2016	229.465	229.465			17.849		17.849		5.386	
VI	VĂN HÓA - THỂ THAO											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Đường vành đai kiểm đường tránh tại Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc (giai đoạn 1)	2065; 28/7/2014	29.884	29.884			9.044		9.044		4.000	
3	Sửa chữa, cải tạo công trình Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh.	1698 8/5/2015	7.200	7.200			1.128		1.128		1.128	
4	Khu tưởng niệm đồng chí Lý Tự Trọng	2461/QĐ/TWBTN ngày 23/9/2011	83.000	83.000	23.066		4.500		4.500		2.500	
5	Tu bổ, tôn tạo du tích lịch sử Đền Thờ và Lăng mộ Lê Khôi	1551; 31/5/2012	31.759	31.759	6.352		600		600		600	
6	Tu bổ, tôn tạo Đền Nền, xã Thạch Tiến	1371, 16/5/2008; 3976, 15/12/2014	18.287	18.287			1.490		1.490		490	
VII	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ											
(I)	Dự án sử dụng ngân sách địa phương											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Trạm kiểm định đo lường chất lượng tại Khu kinh tế Vũng Áng	4208/QĐ-UBND; 24/12/2013	23.264	23.264			15.000		15.000		4.000	
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN tỉnh Hà Tĩnh	2021/QĐ-UBND; 05/7/2013	98.694	98.694	98.694		63.693		63.693		15.373	
VIII	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Đài PTTH tỉnh (nhà đất máy, trường quay và nhà làm việc)	880; 28/03/2011	27.902	27.902	2.902		9.754		9.754		1.000	
2	Ứng dụng CNTT trong CCHC tại BQL KKT tỉnh	4195; 02/11/2015	4.195	4.195	3.166		172		172		172	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)				Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách XDCB tập trung giải đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách XDCB tập trung năm 2018	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		TMDT				
		Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					
3	Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2018	2449; 31/8/2016	21.500	21.500					10.186	1.500		
4	Nâng cấp công nghệ thông tin điện tử tỉnh Hà Tĩnh	295; 20/01/2017	1.927	1.927					1.200	1.000		
5	Xây dựng Cụm Thông tin đối ngoại tại Khu kinh tế Vũng Áng (02 mặt)	4045; 27/10/2016	4.000	4.000					3.805	1.077		
6	Chuyển đổi hệ thống phát thanh sóng AM sang phát thanh sóng FM của Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh Hà Tĩnh	712/QĐ-UBND; 20/3/2017	6.483	6.483					6.000	1.000		
7	Nâng cấp hệ thống thông tin và số hóa tài liệu lưu trữ tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh	1910; 12/7/2016	4.926	4.926					2.200	1.000		
8	Tích hợp, kết nối các hệ thống thông tin, dữ liệu điện tử từ Chính phủ, bộ, ngành, huyện, thành phố, thị xã	4044; 27/10/2016	8.356	8.100					2.500	1.000		
IX	<b>GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP</b>		1.921.660	289.802				960.992	522.044	28.091		
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Dự án Xây dựng công trình Trường Đại học Hà Tĩnh (giai đoạn I)	3472; 24/12/2010	1.497.966					694.465	308.465	18.499	5.000	
2	Trường Chính trị Trần Phú	3689; 23/11/2011	24.850					25.948		2.000	1.000	
3	Trường Cao đẳng văn hóa thể thao và du lịch Nguyễn Du	2125 30/6/2011	77.954	77.954					10.500	3.000		
4	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh (giai đoạn I)	3504; 02/11/2011	62.417	35.417				113.800	86.800	14.000	3.000	
(2)	Dự án sử dụng ngân sách địa phương											
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp											
1	Dự án cải tạo, sửa chữa Trường Chính trị Trần Phú	3205; 13/8/2015	15.317	15.317						9.000	1.000	
2	Trường trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh	519 QĐ/UB-CN; 20/3/2003	37.643					37.643	37.643	4.000	1.000	
3	Dự án trường THPT Năng khiếu tỉnh	2740; 29/11/2006	59.740	59.740				89.136	89.136	6.400	2.400	
4	Nhà học 02 tầng, 06 phòng Trường THPT Cao Thắng	2203; 31/7/2012; 358; 29/01/2013	3.485	3.485						700	700	
5	Trường THPT Nguyễn Đình Chi, huyện Lộc Hà	4125 28/10/2015	35.734	21.440						15.991	3.991	
6	Trường THPT Nguyễn Đình Liễn, huyện Cẩm Xuyên	2648; 16/9/2010	77.788	56.002						2.500	1.500	
7	Trường tiểu học Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh	3096 31/10/2016	11.631	5.000						5.000	2.500	
8	Trường mầm non thị trấn Thạch Hà	1536; 06/6/2017	12.923	12.923						5.000	2.000	
9	Nhà học 02 tầng 04 phòng Trường MN xã Đức Thịnh	2853; 11/10/2017	4.212	2.527						2.500	1.000	
X	<b>Y TẾ, DÂN SỐ VÀ VSATTP</b>		512.782	210.431						82.741	17.436	



STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách XDCB tập trung giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách XDCB tập trung năm 2018	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSDP
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)								
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp								
1	Bệnh viện đa khoa huyện Lộc Hà	1380; 19/5/2008; 1779; 07/6/2011	118.608	3.598		1.000	1.000		
2	Trung tâm Y tế dự phòng huyện Thạch Hà	3228; 30/10/2012	14.980	7.735		1.500	1.500		
(2)	Dự án sử dụng ngân sách địa phương								
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp								
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	2200/QĐ-UBND ngày 18/9/2006; 3174/QĐ-UBND ngày 29/9/2011	210.696	32.000		4.628	628		
2	Cải tạo, nâng cấp nhà đa khoa nghiệp vụ thành khu khám bệnh và điều trị ngoại trú; khởi hành chính; Bệnh viện đa khoa tỉnh	2929/QĐ-UBND, 06/10/2014	18.498	17.098		11.012	3.424		
b	Dự án khởi công mới								
1	Trung tâm Y tế huyện Kỳ Anh (giai đoạn 1)	406; 05/2/2016	150.000	150.000		64.601	10.884		
XI	XÃ HỘI		69.403	8.451	-	8.438	3.875		
(1)	Dự án sử dụng ngân sách địa phương								
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp								
1	Cơ sở dạy nghề, GT&GVL cho người tàn tật	402, 25/01/2006	42.652			1.300	1.300		
2	Nghĩa Trang liệt sỹ huyện Lộc Hà	2675, 13/9/2012	12.300			1.000	1.000		
b	Dự án khởi công mới								
1	Nhà bia ghi tên các Anh hùng Liệt sĩ thị xã Kỳ Anh	1363; 19/5/2017	14.451	8.451		6.138	1.575		
XII	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC		156.192	80.864	-	59.527	21.423		
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp								
1	Trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Thạch Hà	2523; 30/6/2015	39.983	39.983		22.000	3.500		
2	Trụ sở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	113; 18/01/2010	75.328			11.430	1.155		
3	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Trung tâm Hành chính công tỉnh và Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư tỉnh	530, 23/2/2017	14.850	14.850		7.000	4.000		
4	Đầu tư xây dựng mở rộng, cải tạo trụ sở Đảng ủy Khối doanh nghiệp tỉnh	2246, 10/8/2017	4.900	4.900		2.500	1.000		
5	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, các hạng mục phụ trợ và phòng trung bày giới thiệu sản phẩm Liên minh Hợp tác xã	1493; 02/6/2017	2.947	2.947		1.000	1.000		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách XDCB tập trung giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách XDCB tập trung năm 2018	Ghi chú		
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành				TMBT	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
b	Dự án khởi công mới									
1	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Báo Hà Tĩnh	2790/QĐ-UBND 27/9/2017	18.184	18.184		15.597	10.768			
XIII	QUỐC PHÒNG, AN NINH		750.705	48.169	-	61.153	17.436			
(1)	Dự án sử dụng ngân sách TW, TPCP (phần địa phương đảm nhận)									
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp									
1	Dự án rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn Hà Tĩnh	1276; 19/4/2011	502.131			26.653	7.936			
2	Đường giao thông biển giới xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn	4161; 30/10/2015	80.926			1.000	1.000			
(2)	Dự án sử dụng ngân sách địa phương									
a	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp									
1	Đường từ trung tâm xã Hòa Hải vào Đồn biên phòng 569, huyện Hương Khê	466; 20/2/2012	61.130	17.219		11.500	2.500			
2	Công trình quản sự trên đảo Sơn Dương	2873; 2/10/2014	75.568			9.000	3.000			
3	Nhà thờ các anh hùng liệt sỹ - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tại tỉnh Bolykhamxay nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	4550; 23/11/2015	30.950	30.950	-	13.000	3.000			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*(Chữ ký)*

Phụ lục số 12

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017		Kế hoạch đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2018	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		
	<b>TỔNG SỐ</b>		79.508	45.252	32.744	22.118	13.000	
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo</b>		61.777	36.387	25.618	18.718	9.000	
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành</i>							
1	Nhà học 03 tầng 09 phòng Trường mầm non phường Kỳ Phương, thị xã Kỳ Anh	4952/QĐ-UBND ngày 25/12/2015	9.109	4.500	4.700	1.900	2.000	
2	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS, trường Mầm non xã Trường Sơn	134; 12/7/2012	1.402	1.402	1.000	1.000	298	
<i>b</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>							
1	Nhà học 2 tầng 10 phòng Trường tiểu học xã Thạch Hạ, thành phố Hà Tĩnh	3234 14/11/2016	6.079	4.000	3.000	3.000	900	
2	Nhà học 02 tầng 06 phòng Trường Mầm non xã Đồng Lộc, huyện Can Lộc	2556, 12/9/2016	6.840	4.104	3.500	3.500	500	
3	Nhà học 02 tầng, 06 phòng Trường Mầm non xã Sơn Thọ, Huyện Vũ Quang	3065 31/10/2016	6.844	4.106	2.018	2.018	702	
4	Trường Mầm non xã Tân Lộc, huyện Lộc Hà	697/QĐ-UBND ngày 23/3/2016	6.471	3.883	1.500	1.500	1.000	
5	Nhà học 02 tầng 06 phòng Trường mầm non xã Đức Long, huyện Đức Thọ	384 04/2/2016	6.527	3.916	3.200	2.000	900	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017		Kế hoạch đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2018	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					
6	Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường MN Sơn Trung, huyện Hương Sơn	1406 21/4/2015	9.379	5.000	4.300	2.300	900		
7	Nhà học 2 tầng 06 phòng Trường Tiểu học Kỳ Bắc, huyện Kỳ Anh	1995 26/5/2015	3.389	2.033	900		900		
8	Nhà học 3 tầng 12 phòng Trường tiểu học xã Phúc Trạch, huyện Hương Khê	698 23/3/2016	5.737	3.442	1.500	1.500	900		
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Y tế</b>		<b>17.731</b>	<b>8.866</b>	<b>7.126</b>	<b>3.400</b>	<b>4.000</b>		
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành</i>								
1	Trạm y tế xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh	2368/QĐ-UBND; 15/8/2014	3.600	1.800	1.690	1.000	800		
2	Trạm Y tế xã Kỳ Bắc, huyện Kỳ Anh	3176/QĐ-UBND, 12/8/2015	2.788	1.394	1.636	800	500		
3	Trạm Y tế xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân	1791, 28/6/2017	2.357	1.179	500		1.000		
4	Trạm Y tế xã Kỳ Hải, huyện Kỳ Anh	111/QĐ-UBND, 13/1/2016	4.490	2.245	800	800	900		
5	Nhà làm việc 02 tầng và các hạng mục phụ trợ, Trạm y tế xã Thạch Liên, huyện Thạch Hà	4627, 1/12/2015	4.496	2.248	2.500	800	800		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH